

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ TƯ PHÁP

TÀI LIỆU
TẬP HUẤN TUYÊN TRUYỀN CHO ĐỐI TƯỢNG
ĐẶC THÙ THEO ĐIỀU 17 LUẬT PHỔ BIẾN GIÁO
DỤC PHÁP LUẬT

NĂM 2024

MỤC LỤC

Stt	Nội dung	Trang
A	<u>Chuyên đề 1:</u> GIỚI THIỆU MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ, ĐẤT ĐAI	3
I	TRANH CHẤP DÂN SỰ VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ	3
II	GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI	7
III	MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI	11
IV	GIỚI THIỆU QUY ĐỊNH CỦA NGHỊ ĐỊNH 19/2019/NĐ-CP	17
B	<u>Chuyên đề 2:</u> GIỚI THIỆU LUẬT CĂN CƯỚC VÀ LUẬT LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH TRẬT TỰ Ở CƠ Ở	31
I	LUẬT CĂN CƯỚC	31
II	LUẬT LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH TRẬT TỰ Ở CƠ Ở	40

CHUYÊN ĐỀ 1: GIỚI THIỆU MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ, ĐẤT ĐAI

I. TRANH CHẤP DÂN SỰ VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ

1. Tranh chấp dân sự

Khái niệm: Tranh chấp dân sự được hiểu là những tranh chấp xảy ra giữa các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự về các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản được pháp luật bảo vệ.

Chủ thể của quan hệ dân sự là cá nhân, pháp nhân. Hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự thì các thành viên là chủ thể tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Khi thay đổi người đại diện thì phải thông báo cho bên kia biết. Trường hợp thành viên tham gia quan hệ dân sự không được các thành viên khác ủy quyền làm người đại diện thì thành viên đó là chủ thể của quan hệ dân sự do mình xác lập, thực hiện.

Quan hệ pháp luật dân sự là quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm.

2. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp về dân sự của Tòa án

- Tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân.
- Tranh chấp về quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản.
- Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự.
- Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.
- Tranh chấp về thừa kế tài sản.
- Tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.
- Tranh chấp về bồi thường thiệt hại do áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính không đúng theo quy định của pháp luật về cạnh tranh, trừ trường hợp yêu cầu bồi thường thiệt hại được giải quyết trong vụ án hành chính.
- Tranh chấp về khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả thải vào nguồn nước theo quy định của Luật tài nguyên nước.
- **Tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai;** tranh chấp về quyền sở hữu, quyền sử dụng rừng theo quy định của Luật bảo vệ và phát triển rừng.
- Tranh chấp liên quan đến hoạt động nghiệp vụ báo chí theo quy định của pháp luật về báo chí.
- Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.
- Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.
- Tranh chấp về kết quả bán đấu giá tài sản, thanh toán phí tổn đăng ký mua tài sản bán đấu giá theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

- Các tranh chấp khác về dân sự, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

3. Những yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

- Yêu cầu tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

- Yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó.

- Yêu cầu tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích.

- Yêu cầu tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết.

- Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

- Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

- Yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án.

- Yêu cầu công nhận tài sản có trên lãnh thổ Việt Nam là vô chủ, công nhận quyền sở hữu của người đang quản lý đối với tài sản vô chủ trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định pháp luật.

- Yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án và yêu cầu khác theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

- Các yêu cầu khác về dân sự, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

4. Những tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

- Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; chia tài sản sau khi ly hôn.

- Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

- Tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

- Tranh chấp về xác định cha, mẹ cho con hoặc xác định con cho cha, mẹ.

- Tranh chấp về cấp dưỡng.

- Tranh chấp về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

- Tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn hoặc khi hủy kết hôn trái pháp luật.

- Các tranh chấp khác về hôn nhân và gia đình, trừ trường hợp thuộc thẩm

quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

5. Những yêu cầu về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

- Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật.
- Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.
- Yêu cầu công nhận thỏa thuận của cha, mẹ về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn hoặc công nhận việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.
- Yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn.
- Yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi.
- Yêu cầu liên quan đến việc mang thai hộ theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.
- Yêu cầu công nhận thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đã được thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án.
- Yêu cầu tuyên bố vô hiệu thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.
- Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.
- Yêu cầu xác định cha, mẹ cho con hoặc con cho cha, mẹ theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.
- Các yêu cầu khác về hôn nhân và gia đình, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

6. Công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án

Kết quả hòa giải vụ việc ngoài Tòa án được Tòa án xem xét ra quyết định công nhận là kết quả hòa giải thành vụ việc xảy ra giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có nhiệm vụ hòa giải đã hòa giải thành theo quy định của pháp luật về hòa giải.

**** 04 điều kiện công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án***

1. Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.
2. Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận hòa giải. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải thành liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người thứ ba thì phải được người thứ ba đồng ý.

3. Một hoặc cả hai bên có đơn yêu cầu Tòa án công nhận.

4. Nội dung thỏa thuận hòa giải thành của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba.

*** Đơn yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án**

- Người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án phải gửi đơn đến Tòa án trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành.

- Đơn yêu cầu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Các nội dung sau: Ngày, tháng, năm làm đơn; Tên Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc dân sự; Tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người yêu cầu; Tên, địa chỉ của những người có liên quan đến việc giải quyết việc dân sự đó (nếu có); Các thông tin khác mà người yêu cầu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết yêu cầu của mình; Người yêu cầu là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ, nếu là cơ quan, tổ chức thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn; trường hợp tổ chức yêu cầu là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.

b) Tên, địa chỉ của cá nhân, tổ chức đã tiến hành hòa giải;

c) Nội dung, thỏa thuận hòa giải thành yêu cầu Tòa án công nhận.

- Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi văn bản về kết quả hòa giải thành theo quy định của pháp luật có liên quan.

*** Thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án**

1. Thủ tục nhận và xử lý đơn yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án được thực hiện theo quy định tại các điều 363, 364 và 365 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu là 15 ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu; hết thời hạn này, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Thời hạn mở phiên họp xét đơn yêu cầu là 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định mở phiên họp.

3. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Thẩm phán được phân công xét đơn có quyền sau đây:

a) Yêu cầu bên tham gia hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến về yêu cầu của người có đơn đề nghị Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành; làm rõ nội dung yêu cầu hoặc bổ sung tài liệu, nếu xét thấy cần thiết;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức cá nhân có thẩm quyền tiến hành hòa giải cung cấp cho Tòa án tài liệu làm cơ sở cho việc xét đơn yêu cầu của đương sự, nếu xét thấy cần thiết.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân được Tòa án yêu cầu có trách nhiệm trả lời Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án.

4. Những người tham gia phiên họp xét đơn yêu cầu, thủ tục tiến hành phiên họp xét đơn yêu cầu được thực hiện theo quy định tại Điều 367 và Điều 369 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

5. Thẩm phán ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 417 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Quyết định của Tòa án phải có các nội dung quy định tại Điều 370 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

6. Thẩm phán ra quyết định không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án đối với trường hợp không có đủ các điều kiện quy định tại Điều 417 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án không ảnh hưởng đến nội dung và giá trị pháp lý của kết quả hòa giải ngoài Tòa án.

7. Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án được gửi cho người tham gia thỏa thuận hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Viện kiểm sát cùng cấp.

8. Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

9. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án được thi hành theo pháp luật về thi hành án dân sự.

II. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI

1. Giải quyết tranh chấp đất đai

a) Khái niệm:

- Tranh chấp đất đai: là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai.

- Giải quyết tranh chấp đất đai: là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm giải quyết các bất đồng, mâu thuẫn giữa các tổ chức, HGĐ và cá nhân để tìm ra giải pháp đúng đắn trên cơ sở pháp luật nhằm xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ đất đai

- Có 03 dạng tranh chấp đất đai: Tranh chấp về quyền sử dụng đất; tranh chấp về quyền và nghĩa vụ phát sinh trong quá trình sử dụng đất; Tranh chấp về mục đích sử dụng đất.

b) Hòa giải tranh chấp đất đai

- Nhà nước khuyến khích các bên tranh chấp đất đai tự hòa giải hoặc giải quyết tranh chấp đất đai thông qua hòa giải ở cơ sở.

- Tranh chấp đất đai mà các bên tranh chấp không hòa giải được thì gửi đơn

đến UBND cấp xã nơi có đất tranh chấp để hòa giải.

- Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức việc hòa giải tranh chấp đất đai tại địa phương mình; trong quá trình tổ chức thực hiện phải phối hợp với Ủy ban MTTQVN cấp xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác. Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai tại UBND cấp xã được thực hiện trong thời hạn không quá 45 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

- Việc hòa giải phải được lập thành biên bản có chữ ký của các bên và có xác nhận hòa giải thành hoặc hòa giải không thành của UBND cấp xã. Biên bản hòa giải được gửi đến các bên tranh chấp, lưu tại UBND cấp xã nơi có đất tranh chấp.

- Đối với trường hợp hòa giải thành mà có thay đổi hiện trạng về ranh giới, người sử dụng đất thì UBND cấp xã gửi biên bản hòa giải đến Phòng Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau; gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các trường hợp khác.

Phòng Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND cùng cấp quyết định công nhận việc thay đổi ranh giới thửa đất và cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

c) Thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai

Tranh chấp đất đai đã được hòa giải tại UBND cấp xã mà không thành thì được giải quyết như sau:

- Tranh chấp đất đai mà đương sự có Giấy chứng nhận hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai (*Điều 100. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất*) và tranh chấp về tài sản gắn liền với đất thì do Tòa án nhân dân giải quyết;

- Tranh chấp đất đai mà đương sự không có Giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai (*Điều 100. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất*) thì đương sự chỉ được lựa chọn một trong hai hình thức giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định sau đây:

+ Nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp tại UBND cấp có thẩm quyền theo quy định:

Trường hợp tranh chấp giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau thì Chủ tịch UBND cấp huyện giải quyết; nếu không đồng ý với quyết định giải quyết thì có quyền khiếu nại đến Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính;

Trường hợp tranh chấp mà một bên tranh chấp là tổ chức, cơ sở tôn giáo,

người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì Chủ tịch UBND cấp tỉnh giải quyết; nếu không đồng ý với quyết định giải quyết thì có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính;

+ Khởi kiện tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự;

- Trường hợp đương sự lựa chọn giải quyết tranh chấp tại UBND cấp có thẩm quyền thì việc giải quyết tranh chấp đất đai được thực hiện như sau:

+ Trường hợp tranh chấp giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau thì Chủ tịch UBND cấp huyện giải quyết; nếu không đồng ý với quyết định giải quyết thì có quyền khiếu nại đến Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính;

+ Trường hợp tranh chấp mà một bên tranh chấp là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì Chủ tịch UBND cấp tỉnh giải quyết; nếu không đồng ý với quyết định giải quyết thì có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính;

- Người có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai phải ra quyết định giải quyết tranh chấp. Quyết định giải quyết tranh chấp có hiệu lực thi hành phải được các bên tranh chấp nghiêm chỉnh chấp hành. Trường hợp các bên không chấp hành sẽ bị cưỡng chế thi hành.

d) Giải quyết khiếu nại, khiếu kiện về đất đai

- Người sử dụng đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến sử dụng đất có quyền khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính về quản lý đất đai.

- Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính về đất đai thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về đất đai thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

đ) Giải quyết tố cáo về đất đai

- Cá nhân có quyền tố cáo vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai.

- Việc giải quyết tố cáo vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

2. Xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

a) Xử lý đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai

- Người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

- Người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà

nước, cho người khác, ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật còn phải bồi thường theo mức thiệt hại thực tế cho Nhà nước hoặc cho người bị thiệt hại.

- Người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai khi thi hành công vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm sau đây:

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái với quy định của pháp luật trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chuyển quyền sử dụng đất, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, quản lý hồ sơ địa chính, ra quyết định hành chính trong quản lý đất đai;

- Thiếu trách nhiệm trong quản lý để xảy ra vi phạm pháp luật về đất đai hoặc có hành vi khác gây thiệt hại đến tài nguyên đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;

- Vi phạm quy định về lấy ý kiến, công bố, công khai thông tin; vi phạm quy định trình tự, TTHC; vi phạm quy định về báo cáo trong quản lý đất đai.

b) Trách nhiệm của Chủ tịch UBND các cấp trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai

- Chủ tịch UBND các cấp có trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời những vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai tại địa phương.

- Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời việc chuyển quyền sử dụng đất trái phép, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép; phát hiện, áp dụng biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời việc xây dựng các công trình trên đất lấn, chiếm, đất sử dụng không đúng mục đích ở địa phương và buộc người có hành vi vi phạm khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm.

c) Tiếp nhận và xử lý trách nhiệm của thủ trưởng, công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý đất đai các cấp và công chức địa chính cấp xã trong việc vi phạm trình tự thực hiện các thủ tục hành chính

- Tổ chức, cá nhân khi phát hiện công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý đất đai các cấp, công chức địa chính xã, phường, thị trấn vi phạm các quy định về trình tự, thủ tục, thời hạn đối với việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, làm thủ tục thực hiện quyền của người sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận thì có quyền gửi đơn kiến nghị đến người có thẩm quyền theo quy định sau đây:

+ Đối với vi phạm của công chức địa chính xã, phường, thị trấn thì gửi kiến nghị đến Chủ tịch UBND cấp xã;

+ Đối với những vi phạm của công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý đất đai cấp nào thì gửi kiến nghị đến thủ trưởng cơ quan quản lý đất đai cấp đó;

+ Đối với vi phạm của thủ trưởng cơ quan quản lý đất đai thì gửi kiến nghị đến Chủ tịch UBND cùng cấp.

- Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị,

Chủ tịch UBND hoặc thủ trưởng cơ quan quản lý đất đai theo quy định trên có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thông báo cho người có kiến nghị biết

III. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (Theo Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022)

I. Sử dụng đất trồng lúa vào mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép (cụ thể: Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối; Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp)

1. Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng (trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 14 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP) thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,5 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 03 héc ta trở lên.

2. Chuyển đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,1 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 03 héc ta trở lên.

3. Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,01 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển

mục đích trái phép từ 0,01 héc ta đến dưới 0,02 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

e) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

g) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta;

h) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 03 héc ta trở lên.

4. Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị thì hình thức và mức xử phạt bằng hai (02) lần mức phạt quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

“b) Buộc đăng ký đất đai theo quy định đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất và các trường hợp người đang sử dụng đất vi phạm được tạm thời sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP;”.

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này; số lợi bất hợp pháp được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này.

II. Lấn, chiếm đất

1. Trường hợp lấn, chiếm đất chưa sử dụng tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với diện tích đất

lần, chiếm từ 01 héc ta trở lên.

2. Trường hợp lần, chiếm đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất lần, chiếm dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích đất lần, chiếm từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích đất lần, chiếm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất lần, chiếm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với diện tích đất lần, chiếm từ 01 héc ta trở lên.

3. Trường hợp lần, chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất tại khu vực nông thôn, thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất lần, chiếm dưới 0,02 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với diện tích đất lần, chiếm từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta;

c) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với diện tích đất lần, chiếm từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với diện tích đất lần, chiếm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với diện tích đất lần, chiếm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

e) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích đất lần, chiếm từ 01 héc ta trở lên.

4. Trường hợp lần, chiếm đất phi nông nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất lần, chiếm dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu diện tích đất lần, chiếm từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng nếu diện tích đất lần, chiếm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng nếu diện tích đất

lần, chiếm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng nếu diện tích đất lần, chiếm từ 01 héc ta trở lên.

5. Trường hợp lấn, chiếm đất chưa sử dụng, đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp (trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này) tại khu vực đô thị thì mức xử phạt bằng 02 lần mức xử phạt đối với loại đất tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và mức phạt tối đa không quá 500.000.000 đồng đối với cá nhân, không quá 1.000.000.000 đồng đối với tổ chức.

6. Trường hợp lấn, chiếm đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình và đất công trình có hành lang bảo vệ, đất trụ sở làm việc và cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thì hình thức và mức xử phạt thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực về hoạt động đầu tư xây dựng; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà và công sở; trong lĩnh vực về giao thông đường bộ và đường sắt; trong lĩnh vực về văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo; trong lĩnh vực về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều; phòng, chống lụt, bão; trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và các lĩnh vực chuyên ngành khác.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với các hành vi vi phạm tại các khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 của Điều này và buộc trả lại đất đã lấn, chiếm; trừ trường hợp trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

“b) Buộc đăng ký đất đai theo quy định đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất và các trường hợp người đang sử dụng đất vi phạm được tạm thời sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP;”.

c) Buộc thực hiện tiếp thủ tục giao đất, thuê đất theo quy định đối với trường hợp sử dụng đất khi chưa thực hiện xong thủ tục giao đất, thuê đất;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này; số lợi bất hợp pháp được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này.

III. Hủy hoại đất

1. Trường hợp làm biến dạng địa hình hoặc làm suy giảm chất lượng đất thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất bị hủy hoại dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất bị hủy

hoại từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu diện tích đất bị hủy hoại từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng nếu diện tích đất bị hủy hoại từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng nếu diện tích đất bị hủy hoại từ 01 héc ta trở lên.

2. Trường hợp gây ô nhiễm thì hình thức và mức xử phạt thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm. Trường hợp người có hành vi vi phạm không chấp hành thì Nhà nước thu hồi đất theo quy định (*Người sử dụng đất có ý hủy hoại đất*)

IV. Gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vật liệu xây dựng hoặc các vật khác lên thửa đất của người khác hoặc thửa đất của mình mà gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp đưa chất thải, chất độc hại lên thửa đất của người khác hoặc thửa đất của mình gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp đào bới, xây tường, làm hàng rào gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với trường hợp quy định trên.

V. Không sử dụng đất trồng cây hàng năm trong thời hạn 12 tháng liên tục, đất trồng cây lâu năm trong thời hạn 18 tháng liên tục, đất trồng rừng trong thời hạn 24 tháng liên tục

1. Hành vi không sử dụng đất trồng cây hàng năm trong thời hạn 12 tháng liên tục, đất trồng cây lâu năm trong thời hạn 18 tháng liên tục, đất trồng rừng trong thời hạn 24 tháng liên tục mà không thuộc trường hợp bất khả kháng theo quy định thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng nếu diện tích đất không sử dụng dưới 0,5 héc ta;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu diện tích đất không

sử dụng từ 0,5 héc ta đến dưới 03 héc ta;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất không sử dụng từ 03 héc ta đến dưới 10 héc ta;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất không sử dụng từ 10 héc ta trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc sử dụng đất theo mục đích được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất; trường hợp đã bị xử phạt mà không đưa đất vào sử dụng thì Nhà nước thu hồi đất theo quy định (*Đất trồng cây hàng năm không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục; đất trồng cây lâu năm không được sử dụng trong thời hạn 18 tháng liên tục; đất trồng rừng không được sử dụng trong thời hạn 24 tháng liên tục*).

VI. Vi phạm quy định về giấy tờ, chứng từ trong việc sử dụng đất

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với trường hợp tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, chứng từ trong việc sử dụng đất mà không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp khai báo không trung thực việc sử dụng đất hoặc tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, chứng từ trong việc sử dụng đất dẫn đến việc cấp Giấy chứng nhận và việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất bị sai lệch mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng giấy tờ giả trong thực hiện thủ tục hành chính và các công việc khác liên quan đến đất đai mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung; giấy tờ giả đã sử dụng trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp Giấy chứng nhận đã cấp và thực hiện lại thủ tục hành chính về đất đai theo quy định đối với các trường hợp (*khai báo không trung thực việc sử dụng đất hoặc tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, chứng từ trong việc sử dụng đất dẫn đến việc cấp Giấy chứng nhận và việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất bị sai lệch mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự*).

b) Hủy bỏ kết quả thực hiện thủ tục hành chính về đất đai đã thực hiện theo quy định đối với trường hợp sử dụng giấy tờ giả trong thực hiện thủ tục hành chính và các công việc khác liên quan đến đất đai mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

VII. Vi phạm quy định về cung cấp thông tin đất đai liên quan đến thanh tra, kiểm tra, thu thập chứng cứ để giải quyết tranh chấp đất đai

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với trường hợp chậm cung cấp thông tin, giấy tờ, tài liệu có liên quan đến việc thanh tra, kiểm tra về đất đai sau 07 ngày kể từ ngày công bố quyết định thanh tra hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, thu thập chứng cứ để giải quyết tranh chấp đất đai của Tòa án nhân dân và cơ quan hành chính các cấp.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với trường hợp cung cấp thông tin đất đai không chính xác, không đầy đủ theo yêu cầu (bằng văn bản) của người có trách nhiệm liên quan đến việc thanh tra, kiểm tra, thu thập chứng cứ để giải quyết tranh chấp đất đai của Tòa án nhân dân và cơ quan hành chính các cấp.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với trường hợp hết thời hạn yêu cầu mà không cung cấp thông tin, giấy tờ, tài liệu có liên quan đến việc thanh tra, kiểm tra, thu thập chứng cứ để giải quyết tranh chấp đất đai của Tòa án nhân dân và cơ quan hành chính các cấp.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải cung cấp, cung cấp lại thông tin, giấy tờ, tài liệu đối trường hợp quy định trên.

IV. GIỚI THIỆU NGHỊ ĐỊNH SỐ 19/2019/NĐ-CP NGÀY 19/2/2019 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ HỤI, HỌ, BIÊU, PHƯỜNG

Ngày 19/2/2019, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 19/2019/NĐ-CP về hội, họ, biêu, phường¹ (sau đây gọi là Nghị định), Nghị định có hiệu lực từ ngày 05 tháng 4 năm 2019. Sau đây là một số nội dung cơ bản của Nghị định.

A. SỰ CẦN THIẾT, MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG VÀ BỐ CỤC CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 19/2019/NĐ-CP

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 19/2019/NĐ-CP

Trước thời điểm Nghị định số 19/2019/NĐ-CP được ban hành, quan hệ hội, họ, biêu phường (sau đây gọi chung là họ) được điều chỉnh bởi Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2005, Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biêu, phường (sau đây gọi là Nghị định số 144/2006/NĐ-CP) và một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Nghị định số 144/2006/NĐ-CP được ban hành trên cơ sở quy định tại Điều 479 của Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2005 với các quy định ghi nhận tập quán tốt đẹp, tương thân tương ái trong đời sống nhân dân. Trải qua hơn 12 năm thi hành, Nghị định đã góp phần xây dựng cơ sở pháp lý bảo đảm thực hiện quyền dân sự của người dân trong xác lập, thực hiện các quan hệ về vay tài sản nói chung và về họ nói riêng. Ngoài quy định của

¹ thay thế Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hội, họ, biêu, phường

Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, BLDS năm 2015, quan hệ về họ còn được điều chỉnh gián tiếp bởi Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) tại Điều 174 về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Điều 175 về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, Điều 201 về tội cho vay lãi nặng; các văn bản pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, như: Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình²... Trong công tác xét xử của ngành Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao tuy không ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn về họ nhưng đã có Công văn số 40/KHXX ngày 06/04/2007 về hướng dẫn thụ lý giải quyết tranh chấp về họ, họ, hiệu, phường. Về cơ bản, các văn bản pháp luật điều chỉnh về họ đã đáp ứng được yêu cầu về cơ sở pháp lý để giải quyết các quan hệ liên quan; góp phần tạo hành lang pháp lý an toàn hơn cho người dân trong các giao dịch về họ; tôn trọng, phát huy các giá trị văn hóa, tập quán tốt đẹp về sự tương thân, tương trợ lẫn nhau trong huy động vốn, phục vụ sản xuất và đời sống của người dân; góp phần hạn chế tình trạng cho vay lãi nặng và đẩy lùi các tệ nạn xã hội khác liên quan.

Tuy nhiên, trong bối cảnh BLDS năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 với nhiều quy định mới về địa vị pháp lý của chủ thể; về việc xác lập, thực hiện, bảo vệ các quyền dân sự; về các giao dịch dân sự; về đại diện; về nghĩa vụ và hợp đồng; về lãi suất trong hợp đồng vay, trong đó chế định hợp đồng vay tài sản đã được sửa đổi, bổ sung khá cơ bản đã đặt ra yêu cầu xây dựng văn bản mới thay thế Nghị định số 144/2006/NĐ-CP.

Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển của nền kinh tế - xã hội, nhu cầu cho vay, đi vay bằng phương thức họ ngày càng đa dạng, phức tạp. Một số nơi, việc chơi họ phát triển với quy mô lớn, có tính chất phức tạp và bị biến tướng thành lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, cho vay lãi nặng, huy động vốn trái pháp luật³; việc điều chỉnh các quan hệ này không còn đơn thuần là quy định pháp luật dân sự nữa mà đòi hỏi phải áp dụng các quy định pháp luật về quản lý trật tự xã hội, xử lý vi phạm hành chính, hình sự để giải quyết. Nhiều trường hợp chủ họ tổ chức cùng lúc nhiều dây họ, đồng thành viên, giá trị lớn, không quản lý được các dây họ dẫn đến mất khả năng thanh toán hoặc không chịu chi trả cho thành viên dẫn đến một số các vụ việc vỡ họ gây hậu quả nghiêm trọng cho cá nhân, tổ chức.

Tình trạng trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, như: (1) công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về họ (cũng như pháp luật hình sự, hành chính liên quan) còn chưa hiệu quả; (2) nội dung Nghị định số 144/2006/NĐ-CP đã bộc lộ những hạn chế, bất cập nhất định, như quy định về người tham gia

² Nghị định này quy định xử phạt đối với hành vi cho vay tiền có cầm cố tài sản, nhưng lãi suất cho vay vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cho vay

³ Trên thực tế, tồn tại nhiều mối quan hệ được gọi là chơi họ, tham gia họ nhưng bản chất không phải là quan hệ về họ như tập quán của nhân dân, chẳng hạn một cá nhân tự làm chủ họ huy động nhiều người góp họ nhưng những người này không biết dây họ đó có tồn tại thực hay không, có bao nhiêu thành viên tham gia mà chủ họ quyết định toàn bộ về phần họ phải đóng, lãi suất, kỳ lĩnh họ của người tham gia; hoặc cá nhân làm chủ họ cho cá nhân khác vay với lãi suất cao và thu tiền hàng ngày, hàng tuần như hình thức góp họ, nhưng thực tế không tồn tại dây họ.

họ, hình thức thỏa thuận họ, sổ họ, cơ chế tự kiểm soát của những người tham gia họ, lãi suất họ... dẫn đến các cơ quan có thẩm quyền khó khăn trong công tác thi hành pháp luật; (3) công tác quản lý, nắm bắt tình hình xã hội tại các địa phương còn bất cập; (4) hiểu biết, ý thức tự bảo vệ quyền lợi của chính những người tham gia quan hệ họ còn hạn chế; (5) các mô hình tài chính vi mô chưa phát triển, chưa tiếp cận một cách rộng rãi đến người dân.

Do đó, việc xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 144/2006/NĐ-CP là cần thiết nhằm thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ trong việc ban hành các biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành BLDS năm 2015⁴, hoàn thiện quy định pháp luật điều chỉnh quan hệ về họ và khắc phục phức tạp của thực tiễn quan hệ về họ trong đời sống xã hội. Trên cơ sở nhiệm vụ được chính phủ giao, Bộ Tư pháp đã tiến hành triển khai xây dựng dự thảo Nghị định về họ, họ, biêu, phường (thay thế Nghị định số 144/2006/NĐ-CP)⁵. Ngày 19/2/2019, Nghị định đã chính thức được Chính phủ ban hành và có hiệu lực từ ngày 05/4/2019.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

Việc xây dựng Nghị định hướng đến các mục đích sau đây:

- Khắc phục những vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn thi hành Nghị định số 144/2006/NĐ-CP;

- Cụ thể hóa những quy định mới của BLDS năm 2015 về chủ thể, giao dịch vay tài sản nói chung và quy định về họ tại Điều 471 nói riêng nhằm tạo sự đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật;

- Tạo khung pháp lý chặt chẽ, đúng nguyên tắc của pháp luật dân sự nhằm phát huy tính tích cực của họ trong việc thể hiện tính nhân văn, phù hợp với phong tục tập quán tốt đẹp; đồng thời ngăn ngừa tiêu cực, lợi dụng đã phát sinh trong thời gian qua.

2. Quan điểm chỉ đạo

Nghị định được xây dựng dựa trên các quan điểm chỉ đạo sau đây:

- Xây dựng các quy định mang tính định hướng hành vi của các chủ thể, đồng thời tôn trọng sự tự do cam kết thỏa thuận, nâng cao ý thức tự bảo vệ quyền, kiểm soát giữa các người tham gia quan hệ họ;

- Xây dựng các quy định của Nghị định trên cơ sở cụ thể hóa các chính sách và phương án trong đề nghị xây dựng Nghị định đã được Chính phủ thông qua tại

⁴ Nhiệm vụ ban hành Nghị định về các biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành luật của Chính phủ được ghi nhận tại khoản 2 Điều 19 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

⁵ Nghị định này được xây dựng theo quy trình hai bước theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 gồm:

Bước 1: Đề xuất xây dựng Nghị định, kết quả của bước này là đề xuất xây dựng Nghị định được thông qua với 2 chính sách được chấp thuận tại Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/12/2017 của Chính phủ: (i) Xây dựng khung pháp lý thích hợp để quản lý, giám sát họ và (ii) hoàn thiện quy định về lãi suất trong giao dịch về họ đảm bảo tính tương thích với quy định của BLDS năm 2015 đồng thời đảm bảo phù hợp với đặc thù của giao dịch này;

Bước 2: xây dựng dự thảo Nghị định với các quy định cụ thể.

Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/12/2017, đồng thời kế thừa các quy định còn phù hợp của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP.

III. BỐ CỤC

Nghị định gồm 28 điều, được chia thành 5 chương, cụ thể:

Chương I. Quy định chung (14 điều, từ Điều 1 đến Điều 14).

Chương II. Quyền và nghĩa vụ của thành viên, chủ hộ (4 điều, từ Điều 15 đến Điều 18).

Chương III. Thứ tự lĩnh hộ và lãi suất (4 điều, từ Điều 19 đến Điều 22).

Chương IV. Trách nhiệm pháp lý của chủ hộ và các thành viên (3 điều, từ Điều 23 đến Điều 25).

Chương V. Điều khoản thi hành (3 điều, từ Điều 26 đến Điều 28).

So với Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ít hơn 4 điều khoản và cơ cấu cũng có sự thay đổi khi tập trung các điều khoản về quyền và nghĩa vụ của thành viên, chủ hộ trong các loại hộ không có lãi, hộ có lãi, hộ hưởng hoa hồng thành một chương (Chương II) đảm bảo để các quy định không bị trùng lặp. Nghị định có một số điều khoản mới như quy định về gia nhập, rút khỏi, chấm dứt dây hộ; quy định về lãi suất; quy định về trách nhiệm thông báo về dây hộ cho UBND cấp xã và xử lý thông tin về dây hộ của...

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH

Nghị định được xây dựng dựa trên các chính sách đã được Chính phủ thông qua tại Mục 8 Nghị quyết số 131/NQ-CP và các chính sách này được thể hiện xuyên suốt trong các nội dung của Nghị định, theo đó, Nghị định thiết lập cơ chế để quan hệ về hộ thực sự là nhằm mục đích tương trợ trong nhân dân; định hướng hành vi để các bên tham gia hộ tự kiểm soát lẫn nhau, tăng cường ý thức tự bảo vệ quyền dân sự; bảo đảm quyền lợi ích chính đáng của các bên tham gia hộ. Bên cạnh đó, Nghị định còn có những quy định có tính can thiệp ở mức độ nhất định của Nhà nước như quy định về điều kiện làm chủ hộ, điều kiện làm thành viên, hình thức thỏa thuận về hộ, việc thông báo về dây hộ cho Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã để đảm bảo quan hệ về hộ được lành mạnh, tránh sự lạm dụng, biến tướng. Đồng thời, Nghị định cũng có các quy định về lãi suất trong giao dịch về hộ để đảm bảo tính tương thích với quy định của BLDS năm 2015, cũng như đảm bảo phù hợp với đặc thù của giao dịch này.

Nghị định để điều chỉnh tập quán phổ biến trong đời sống xã hội ở Việt Nam là tập quán nhiều người vay một người và một người vay nhiều người diễn qua các kỳ hộ nhằm hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành viên, tạo lập cho từng thành viên có một nguồn vốn để sản xuất, phục vụ các nhu cầu cuộc sống và trả dần cho nhau qua kỳ hộ. Bởi vậy, ngoài các quy định ghi nhận những quan hệ mang tính đặc thù của tập quán này, Nghị định có các quy định đảm bảo an toàn, lành mạnh cho các bên trong quan hệ.

1. Chương I - Quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 13)

Chương I của Nghị định quy định các vấn đề chung gồm phạm vi điều chỉnh, đối tượng điều chỉnh, nguyên tắc tổ chức họ, các khái niệm cơ bản, các loại họ⁶; điều kiện tham gia họ của chủ họ và thành viên; hình thức và nội dung thỏa thuận về họ; việc gia nhập, rút khỏi, chấm dứt dây họ; sổ họ, giấy biên nhận; thông báo về việc tổ chức dây họ. So với các chương khác của Nghị định, Chương I có điều khoản nhiều hơn cả, quy định nhiều nội dung quan trọng, xuyên suốt trong điều chỉnh quan hệ về họ.

Về phạm vi điều chỉnh, với tính chất là Nghị định ban hành các biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành BLDS năm 2015, Điều 1 của Nghị định đã khẳng định phạm vi điều chỉnh của Nghị định này là “*quy định về nguyên tắc tổ chức họ, hui, biêu, phường (sau đây gọi tắt là họ); điều kiện làm thành viên, chủ họ; gia nhập, rút khỏi họ; văn bản thỏa thuận về họ; thứ tự lĩnh họ, lãi suất; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của thành viên, chủ họ*”. Như vậy, Nghị định sẽ điều chỉnh quan hệ về họ ở góc độ là quan hệ dân sự, không quy định về các chế tài đối với các hành vi biến tướng trong quan hệ về họ như chế tài hành chính, hình sự, việc xử lý đối với các hành vi này thuộc quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính⁷, hình sự⁸, theo đó, các điều khoản có liên quan của Nghị định cụ thể quyền, nghĩa vụ dân sự của chủ họ, thành viên; trách nhiệm dân sự đối với việc vi phạm nghĩa vụ của chủ họ, thành viên và quy định mang tính nguyên tắc chung đối với việc xử lý hành vi vi phạm pháp luật hình sự, hành chính.

Về nguyên tắc tổ chức họ, Nghị định quy định các nguyên tắc⁹ sau:

Thứ nhất, việc tổ chức họ phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của BLDS (khoản 1 Điều 3). Nguyên tắc này được quy định dựa trên bản chất quan hệ về họ là xuất phát từ quan hệ pháp luật dân sự, theo đó, việc tổ chức họ là nhiều giao dịch vay tài sản được xác lập, thực hiện trong khoảng thời gian nhất định; bởi vậy, trước hết quan hệ về họ phải tuân thủ các nguyên tắc của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 BLDS năm 2015¹⁰.

⁶ Theo đó họ gồm có họ có lai và họ không có lai, trong mỗi loại họ này còn có thể có: họ không có lai mà chủ họ không hưởng hoa hồng, họ không có lai và chủ họ hưởng hoa hồng; họ có lai mà chủ họ không hưởng hoa hồng, họ có lai và chủ họ hưởng hoa hồng

⁷ Chẳng hạn Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội

⁸ Chẳng hạn các tội danh lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, tội cho vay lãi nặng được quy định tại Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

⁹ Trước đây, Nghị định số 144/2006/NĐ-CP quy định chính sách của Nhà nước về họ tại Điều 2, tuy nhiên, Nghị định số 19/2019/NĐ-CP không quy định về chính sách của Nhà nước nữa mà quy định nguyên tắc tổ chức họ.

¹⁰ “Điều 3. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự

1. Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.

2. Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.

3. Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.

4. Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

5. Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự”.

Thứ hai, việc tổ chức họ chỉ được thực hiện nhằm mục đích tương trợ lẫn nhau giữa những người tham gia quan hệ về họ (khoản 2 Điều 3), quy định này đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 471 BLDS năm 2015¹¹; mặt khác, thể hiện thái độ, quan điểm của Nhà nước không thừa nhận việc tổ chức họ nhằm mục đích kinh doanh hay tổ chức họ có tính chất chuyên nghiệp, tìm kiếm lợi nhuận.

Thứ ba, không được tổ chức họ để cho vay lãi nặng, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, huy động vốn trái pháp luật hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác (khoản 3 Điều 3); quy định này là tiền đề quan trọng để hoàn thiện quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo hướng bổ sung các hành vi sẽ bị xử phạt như huy động vốn trái pháp luật, không thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ trong quan hệ về họ; đồng thời, việc lợi dụng quan hệ về họ làm phát sinh các biến tướng cũng sẽ chịu những chế tài nghiêm khắc của pháp luật hình sự

Về các khái niệm, tại Điều 4 Nghị định, khái niệm dây họ đã được bổ sung, đây là khái niệm quan trọng trong quan hệ về họ; một số khái niệm như họ có lỗi, họ không có lỗi, họ hưởng hoa hồng cũng đã được hoàn thiện hơn so với Nghị định 144/2006/NĐ-CP¹². Về kỹ thuật, các khái niệm như chủ họ, thành viên và một số khái niệm khác được tập trung quy định tại Điều 4 về giải thích từ ngữ thay vì được quy định rải rác trong các điều khoản như trước đây.

Về thành viên và chủ họ, Nghị định quy định chung về điều kiện làm thành viên của dây họ “là người từ đủ mười tám tuổi trở lên và không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định tại Bộ luật dân sự”, “người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi nếu có tài sản riêng có thể là thành viên của dây họ, trường hợp sử dụng tài sản riêng là bất động sản, động sản phải đăng ký để tham gia dây họ thì phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý” (khoản 1 Điều 5), ngoài ra, thành viên còn phải đáp ứng “điều kiện khác theo thỏa thuận của những người tham gia dây họ” (khoản 2 Điều 5). Quy định về điều kiện của thành viên tham gia dây họ nhằm bảo vệ quyền lợi cho người chưa thành niên, người có hạn chế về thể chất, tinh thần trong quan hệ pháp luật; bên cạnh đó, quy định trường hợp 15-18 tuổi chơi họ liên quan đến bất động sản thì phải có người đại diện đồng ý nhằm đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 4 Điều 21 BLDS năm 2015.

Về chủ họ, Nghị định kế thừa quy định của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP về điều kiện năng lực của cá nhân làm chủ họ, đồng thời bổ sung quy định đối với dây họ do nhiều người cùng tổ chức thì “*chủ họ là người được hơn một nửa tổng*

¹¹ “2. Việc tổ chức họ nhằm mục đích tương trợ trong nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật”

¹² Nghị định số 19/2019/NĐ-CP không còn quy định về khái niệm họ đầu thảo nữa bởi về bản chất họ đầu thảo là một dạng của họ có lỗi, trong đó chủ họ sẽ là người được nhận phần họ trong kỳ mở họ đầu tiên. Nội dung này đã được ghi nhận tại điểm b khoản 2 Điều 17 của Nghị định, theo đó chủ họ trong họ có lỗi có quyền “*Lĩnh các phần họ trong kỳ mở họ đầu tiên và không phải trả lãi cho các thành viên khác trong trường hợp chủ họ đồng thời là thành viên, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”, trường hợp họ không phải là họ đầu thảo thì các bên thực hiện theo “*thỏa thuận khác*” và được pháp luật tôn trọng.

số thành viên bầu, trừ trường hợp các thành viên có thỏa thuận khác” (khoản 2 Điều 6) nhằm bao quát hơn các dạng dây họ được tổ chức trên thực tế.

Về hình thức và nội dung thỏa thuận về dây họ, Nghị định kế thừa quy định của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP về hình thức thỏa thuận về dây họ, theo đó *“thỏa thuận về dây họ được thể hiện bằng văn bản. Văn bản thỏa thuận về dây họ được công chứng, chứng thực nếu những người tham gia dây họ yêu cầu”* và bổ sung quy định trường hợp thỏa thuận về dây họ được sửa đổi, bổ sung thì văn bản sửa đổi, bổ sung phải tuân thủ hình thức ban đầu để cụ thể hóa quy định tại Điều 421 BLDS năm 2015 (Điều 7). Điều 8 của Nghị định quy định cụ thể về các nội dung cần phải có của văn bản thỏa thuận về dây họ; hướng dẫn cho các bên tham gia quan hệ về họ thỏa thuận các nội dung cụ thể, chi tiết, chặt chẽ để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

Về gia nhập dây họ, rút khỏi dây họ và chấm dứt dây họ, Nghị định có các điều khoản mới (Điều 9 đến Điều 11) so với Nghị định số 144/2006/NĐ-CP về gia nhập dây họ, rút khỏi dây họ và chấm dứt dây họ, đây là các nội dung quan trọng tạo hành lang pháp lý điều chỉnh những trường hợp có sự thay đổi về thành viên trong dây họ và trường hợp dừng chơi họ, đảm bảo bao quát được các vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức họ.

Về việc rút khỏi dây họ, đây là tình huống diễn ra khi có thành viên không muốn hoặc không thể tiếp tục tham gia dây họ. Để điều chỉnh vấn đề này, Nghị định phân tách trường hợp thành viên đã lĩnh họ rút khỏi dây họ và trường hợp thành viên đã góp họ mà chưa lĩnh họ và quy định cụ thể như sau:

- Đối với thành viên đã lĩnh họ, Nghị định quy định họ có thể rút khỏi dây họ nhưng phải góp các phần họ chưa góp và giao cho chủ họ hoặc thành viên giữ sổ họ trong trường hợp không có chủ họ (khoản 1 Điều 10), theo đó, chủ họ hoặc thành viên giữ sổ họ sẽ có trách nhiệm tiếp tục đóng các phần họ cho thành viên đã rút khỏi dây họ tại mỗi kỳ mở họ;

- Đối với thành viên đã góp họ nhưng chưa được lĩnh họ thì những người tham gia có thể thỏa thuận để thành viên đó nhận lại các phần họ của mình, trường hợp không có thỏa thuận thì thành viên rút khỏi dây họ cần đợi đến khi kết thúc dây họ để được nhận lại các phần họ đã góp¹³; nếu có lý do chính đáng¹⁴ thì được nhận lại phần họ đã góp tại thời điểm rút khỏi dây họ; thành viên rút khỏi dây họ phải hoàn trả một phần tiền lãi đã nhận (nếu có) và thực hiện nghĩa vụ khác theo thỏa thuận; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định tại Bộ luật dân sự (khoản 2 Điều 10).

Trường hợp người tham gia dây họ chết thì quyền, nghĩa vụ của người đó đã được xác lập trong quan hệ về họ được giải quyết theo quy định pháp luật về thừa

¹³ Về nguyên tắc, khi các bên tham gia dây họ phải tôn trọng cam kết, thỏa thuận của mình; bởi vậy, việc rút khỏi dây họ ít nhiều làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của người khác; làm chủ họ và các thành viên phải tính toán lại phần họ, sổ kỳ họ,... Trong trường hợp này, để tránh ảnh hưởng đến sự ổn định của dây họ, Nghị định quy định bên rút khỏi dây họ cần phải đợi đến khi kết thúc dây họ để tạo điều kiện cho chủ họ hoặc thành viên giữ sổ họ tính toán lại phần họ, thu đủ lại phần họ mà thành viên đó đã đóng góp để trả cho họ.

¹⁴ Ví dụ không còn tài sản, điều kiện để tham gia họ; tình trạng sức khỏe của cá nhân, người thân trong gia đình;..

kê. Việc tham gia dây họ của người thừa kế được thực hiện theo thỏa thuận của người thừa kế và những người tham gia họ.

Về sổ họ, giấy biên nhận: Điều 12 Nghị định quy định về sổ họ trên cơ sở kế thừa quy định của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, đồng thời hoàn thiện các quy định mang tính hướng dẫn để các bên đưa vào các nội dung tại sổ họ đảm bảo ghi nhận đúng các giao dịch đã diễn ra trong quan hệ về họ; việc lập và giữ sổ họ do các thành viên thỏa thuận trường hợp không có thỏa thuận thì chủ họ lập và giữ - quy định này nhằm đảm bảo tính chất pháp luật dân sự là tôn trọng tối đa sự thỏa thuận các bên, đồng thời bổ sung một số quy định để đảm bảo tính chặt chẽ, rõ ràng trong quan hệ giữa các bên, làm căn cứ để giải quyết tranh chấp... Đặc biệt, Nghị định bổ sung quy định mới về giấy biên nhận tại Điều 13 nhằm đảm bảo tính chặt chẽ, tự bảo vệ của các bên trong quan hệ về họ¹⁵, theo đó “*khi góp họ, lĩnh họ, nhận lãi, trả lãi hoặc thực hiện giao dịch khác có liên quan thì thành viên có quyền yêu cầu chủ họ hoặc người lập và giữ sổ họ cấp giấy biên nhận về việc đó*”.

Về thông báo về việc tổ chức dây họ, Điều 14, khoản 6 Điều 18 Nghị định quy định về nghĩa vụ của chủ họ trong việc thông báo về việc tổ chức dây họ cho UBND cấp xã nơi chủ họ cư trú¹⁶ về việc tổ chức dây họ khi thuộc một trong các trường hợp: tổ chức dây họ có giá trị các phần họ tại một kỳ mở họ từ 100 triệu đồng trở lên; tổ chức từ hai dây họ trở lên. Nội dung văn bản thông báo được quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định. Cùng với đó, Nghị định quy định quyền thông báo của thành viên trong trường hợp chủ họ không thực hiện nghĩa vụ trên (điểm i khoản 1 Điều 15) và trách nhiệm của UBND cấp xã trong việc tiếp nhận, thống kê thông tin về họ và kịp thời phản ánh dấu hiệu vi phạm pháp luật về họ với cơ quan công an có thẩm quyền (khoản 4 Điều 28). Quy định này nhằm góp phần khắc phục những vướng mắc, bất cập trong quá trình thi hành Nghị định số 144/2006/NĐ-CP về việc chính quyền các cấp chưa nắm bắt tình hình, diễn biến và giám sát quan hệ về họ; giúp chính quyền theo dõi tình hình, có biện pháp xử lý kịp thời, hạn chế được tình trạng vỡ họ gây mất trật tự ở địa phương.

2. Chương II - Quyền và nghĩa vụ của thành viên, chủ họ (Điều 15 đến Điều 18)

Chương II Nghị định đã quy định các nội dung về quyền và nghĩa vụ của chủ họ, thành viên theo hướng tập trung thành một chương, sắp xếp vị trí điều khoản theo cách quyền trước, nghĩa vụ sau để đảm bảo phù hợp với yêu cầu kỹ thuật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Về nội dung, ngoài việc kế thừa các quy định còn phù hợp của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, Nghị định đã bổ sung nhiều quy định mới nhằm đảm bảo sự minh bạch, rõ ràng về quyền, nghĩa vụ và tăng cường trách nhiệm, sự ràng buộc, tự giám sát lẫn nhau của các bên; tập trung vào quy định về nghĩa vụ của chủ họ trong việc làm đầu mối quản lý dây họ, chịu trách

¹⁵ Việc thu thập giấy biên nhận trong quá trình diễn ra dây họ sẽ giúp các bên thiết lập các căn cứ, tài liệu chứng thực cho các giao dịch đã diễn ra, bảo vệ quyền và lợi ích của mình trong trường hợp xảy ra tranh chấp

¹⁶ Được xác định là nơi chủ họ thường xuyên sinh sống, trường hợp không xác định được nơi thường xuyên sinh sống thì xác định theo nơi đang sinh sống.

nhệm đóng góp phần họ trong trường hợp có thành viên chưa hoặc không góp phần họ. Về kỹ thuật, các điều khoản về quyền, nghĩa vụ của thành viên (Điều 15, 16), quyền của chủ họ (Điều 17) được tách thành 3 khoản tương ứng với các loại họ gồm họ có lãi, họ không có lãi và họ hưởng hoa hồng; riêng điều khoản về nghĩa vụ của chủ họ (Điều 18) được quy định chung cho các loại họ.

Về quyền của thành viên, khoản 1 Điều 15 của Nghị định quy định thành viên trong họ không có lãi có các quyền như góp một hoặc nhiều phần họ trong một kỳ mở họ; lĩnh họ; chuyển giao một phần hoặc toàn bộ phần họ cho người khác theo quy định tại BLDS; yêu cầu chủ họ trả phần họ của thành viên không góp phần họ đúng hạn, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; yêu cầu chủ họ thực hiện đúng nghĩa vụ của chủ họ và các quyền khác có liên quan. Đặc biệt, Nghị định quy định thành viên có quyền yêu cầu chủ họ hoặc người giữ sổ họ cho xem, sao chụp sổ họ và cung cấp các thông tin liên quan đến dây họ nhằm tạo điều kiện cho thành viên lưu giữ các chứng cứ, tài liệu trong quá trình diễn ra dây họ. Thành viên trong họ có lãi ngoài các quyền như của thành viên trong dây họ không có lãi còn có quyền đưa ra mức lãi trong mỗi kỳ mở họ; được lĩnh họ trước các thành viên khác nếu đưa ra mức lãi cao nhất tại kỳ mở họ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; hưởng lãi từ thành viên lĩnh họ (khoản 2 Điều 15). Đối với thành viên trong họ hưởng hoa hồng, ngoài các quyền tương ứng với quyền của thành viên trong họ có lãi hoặc họ không lãi còn có quyền thỏa thuận về mức hưởng hoa hồng của chủ họ (khoản 3 Điều 15).

Về nghĩa vụ của thành viên, Điều 16 quy định thành viên trong họ không có lãi có nghĩa vụ góp phần họ theo thỏa thuận; thông báo về nơi cư trú mới trong trường hợp có thay đổi cho những người tham gia dây họ¹⁷; tiếp tục góp các phần họ để các thành viên khác được lĩnh cho đến khi thành viên cuối cùng lĩnh họ trong trường hợp đã lĩnh họ trước thành viên khác và các nghĩa vụ khác có liên quan. Thành viên trong họ có lãi ngoài các nghĩa vụ như của thành viên trong dây họ không có lãi còn có nghĩa vụ trả lãi cho các thành viên chưa lĩnh họ khi được lĩnh họ. Đối với thành viên trong họ hưởng hoa hồng, ngoài các nghĩa vụ tương ứng với quyền của thành viên trong họ có lãi hoặc họ không lãi còn có nghĩa vụ trả khoản hoa hồng cho chủ họ khi lĩnh họ theo thỏa thuận.

Về quyền của chủ họ, Điều 17 quy định chủ họ trong họ không có lãi có quyền thu phần họ của các thành viên; yêu cầu thành viên không góp phần họ của mình phải trả phần họ trong trường hợp chủ họ đã góp thay cho thành viên đó và các quyền khác có liên quan. Trong họ có lãi, chủ họ có các quyền như của chủ họ trong dây họ không có lãi và quyền lĩnh các phần họ trong kỳ mở họ đầu tiên và không phải trả lãi cho các thành viên khác trong trường hợp chủ họ đồng thời là thành viên, trừ trường hợp có thỏa thuận khác¹⁸. Đối với chủ họ trong họ hưởng hoa hồng, ngoài các quyền tương ứng với quyền của chủ họ trong họ có lãi hoặc

¹⁷ Quy định này được ghi nhận nhằm cụ thể hóa quy định tại khoản 3 Điều 40 BLDS năm 2015 về trách nhiệm thông báo về việc thay đổi nơi cư trú của các bên trong quan hệ dân sự

¹⁸ Đây là quy định thể hiện tính đặc thù của họ đầu thảo; đối với họ không phải là họ đầu thảo thì chủ họ không có quyền này và thuộc trường hợp “có thỏa thuận khác”.

họ không lỗi còn có quyền được hưởng hoa hồng từ thành viên lĩnh họ.

Về nghĩa vụ của chủ họ, Điều 18 Nghị định quy định các nghĩa vụ mang tính đặc trưng của tập quán về họ và kế thừa quy định của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP như nghĩa vụ lập và giữ sổ họ và các giấy tờ liên quan đến họ; thu phần họ của các thành viên; giao các phần họ cho thành viên được lĩnh họ; nộp thay phần họ của thành viên trong trường hợp có thỏa thuận nếu đến kỳ mở họ mà có thành viên không góp phần họ; để các thành viên xem, sao chụp sổ họ và cung cấp các thông tin liên quan đến dây họ khi có yêu cầu;... Nghị định còn bổ sung một số quy định quan trọng về nghĩa vụ của chủ họ như thông báo cho các thành viên về nơi cư trú mới trong trường hợp có sự thay đổi¹⁹; thông báo đầy đủ về số lượng dây họ, phần họ, kỳ mở họ, số lượng thành viên của từng dây họ mà mình đang làm chủ họ cho người muốn gia nhập dây họ²⁰; gửi thông báo về dây họ trong trường hợp dây họ thuộc diện phải thông báo cho chính quyền cơ sở²¹.

3. Chương III - Thứ tự lĩnh họ và lãi suất (Điều 19 đến Điều 22)

Mục 1 Chương III của Nghị định quy định về xác định thứ tự lĩnh họ về cơ bản được kế thừa từ các quy định của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, bổ sung thêm thứ tự lĩnh họ có thể được xác định bằng hình thức biểu quyết, bình chọn để tạo thêm nhiều sự lựa chọn cho những người tham gia. Điều 19 Nghị định quy định thứ tự lĩnh họ trong trường hợp họ không có lỗi, theo đó, trường hợp những người tham gia dây họ không có thỏa thuận thì thứ tự lĩnh họ được xác định bằng hình thức bốc thăm; ngoài ra, các bên có thể xác định thứ tự lĩnh họ theo hình thức biểu quyết, bình chọn hoặc hình thức khác. Điều 20 Nghị định quy định về thứ tự lĩnh họ trong họ có lỗi, theo đó, thành viên lĩnh họ trong từng kỳ mở họ là người đưa ra mức lỗi cao nhất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; trường hợp trong một kỳ mở họ mà có nhiều thành viên cùng trả một mức lỗi và mức lỗi đó là mức lỗi cao nhất thì những người này bốc thăm để xác định thành viên lĩnh họ. Thành viên đã lĩnh họ không được đưa ra mức lỗi trong các kỳ mở họ tiếp theo, tuy nhiên, trường hợp một thành viên góp nhiều phần họ trong mỗi kỳ mở họ thì thành viên này có quyền đưa ra mức lỗi cho đến khi có số lần lĩnh họ tương ứng với số phần họ mà thành viên đó góp họ trong một kỳ mở họ.

Mục 2 Chương III của Nghị định (Điều 21 và Điều 22) quy định về giới hạn lãi suất trong họ có lỗi; xác định người phải chịu trách nhiệm trả lãi, mức lỗi phải gánh chịu trong trường hợp không góp, giao hoặc góp, giao phần họ không đầy đủ nhằm đảm bảo thực hiện đúng các quy định tại Điều 357, Điều 466, Điều 468 và khoản 3 Điều 471 của BLDS năm 2015. Cụ thể:

¹⁹ Quy định này được ghi nhận nhằm cụ thể hóa quy định tại khoản 3 Điều 40 BLDS năm 2015 về trách nhiệm thông báo về việc thay đổi nơi cư trú của các bên trong quan hệ dân sự.

²⁰ Quy định này được bổ sung nhằm tạo cơ chế công khai minh bạch của dây họ, theo đó chủ họ phải thông tin đầy đủ cho người muốn chơi họ về tổng số thành viên, số dây họ mà mình đang làm chủ, quy mô dây họ,... để từ các thông tin đó, người muốn chơi họ có thể có lựa chọn đúng đắn cho mình như quyết định có nên tham gia hay không.

²¹ Dây họ có giá trị các phần họ tại một kỳ mở họ từ 100 triệu đồng trở lên hoặc chủ họ tổ chức từ hai dây họ trở lên

- Về giới hạn lãi suất trong hộ có lãi, Điều 21 Nghị định quy định “*lãi suất trong hộ có lãi do các thành viên của dây họ thỏa thuận hoặc do từng thành viên đưa ra để được lĩnh hộ tại mỗi kỳ mở hộ nhưng không vượt quá 20%/năm của tổng giá trị các phần hộ phải góp trừ đi giá trị các phần hộ đã góp trên thời gian còn lại của dây họ*”, “*trường hợp lãi suất theo thỏa thuận hoặc do từng thành viên đưa ra để được lĩnh hộ tại mỗi kỳ mở hộ vượt quá lãi suất giới hạn thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực*”. Quy định này cụ thể hóa quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015, xác định chuẩn mực trong quan hệ hộ, hạn chế việc chơi hộ để cho vay nặng lãi; trong trường hợp thỏa thuận của các bên vi phạm lãi suất giới hạn thì đây không phải là căn cứ để tuyên bố quan hệ hộ vô hiệu mà chỉ là căn cứ để xác định vô hiệu đối với mức lãi suất vượt quá 20%/năm.

Quy định về cách tính lãi suất tại Điều 21 của Nghị định thể hiện đúng đặc thù của quan hệ về hộ, giải quyết được lúng túng trong thực tiễn xét xử tranh chấp về hộ của ngành Tòa án nhân dân trong việc xác định lãi suất lĩnh hộ là vượt quá hay tuân thủ pháp luật. Thực tế áp dụng Nghị định số 144/2006/NĐ-CP cho thấy cơ quan có thẩm quyền gặp khó khăn trong việc xác định xác định thời điểm để tính lãi, khoảng thời gian tính lãi và số tiền phải chịu lãi. Quy định tại Điều 21 tiếp cận theo cách mỗi thành viên từ thời điểm bắt đầu dây họ đến thời điểm được lĩnh hộ là người cho vay, tại thời điểm lĩnh hộ đến khi kết thúc dây họ là người đi vay, như vậy, số tiền vay bằng tổng số phần hộ phải góp của mỗi thành viên đó trừ đi số phần đã góp, thời gian vay được tính từ thời điểm thành viên đó lĩnh hộ đến khi kết thúc dây họ; giới hạn lãi suất được tính trên cơ sở xác định được số tiền vay, thời gian vay ở trên.

- Về lãi suất trong trường hợp chậm góp, chậm giao phần hộ, Điều 22 Nghị định quy định “*trường hợp đến kỳ mở hộ mà chủ hộ không giao hoặc giao không đầy đủ các phần hộ cho thành viên được lĩnh hộ, thành viên chưa lĩnh hộ không góp phần hộ hoặc góp phần hộ không đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả*” và quy định giới hạn lãi suất tương ứng với tình huống cụ thể.

4. Chương IV - Trách nhiệm pháp lý của chủ hộ và các thành viên (Điều 23 đến Điều 25)

Chương IV Nghị định quy định về trách nhiệm dân sự của những người tham gia hộ theo hướng quy định rõ về trách nhiệm pháp lý khi người tham gia hộ vi phạm thỏa thuận.

Về trách nhiệm của chủ hộ do không giao hoặc giao không đầy đủ các phần hộ cho thành viên được lĩnh hộ, Điều 23 của Nghị định quy định chủ hộ ngoài việc phải thực hiện đúng nghĩa vụ còn phải trả lãi đối với số tiền chậm giao cho thành viên được lĩnh hộ, chịu phạt vi phạm trong trường hợp những người tham gia dây họ có thỏa thuận phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại (nếu có).

Về trách nhiệm của thành viên không góp phần hộ, Điều 24 của Nghị định quy định trường hợp đến kỳ mở hộ mà có thành viên không góp phần hộ hoặc góp phần hộ không đầy đủ thì thành viên đó có trách nhiệm hoàn trả số tiền mà chủ

họ đã góp thay cho thành viên, trả lãi đối với số tiền chậm góp họ, chịu phạt vi phạm trong trường hợp những người tham gia dây họ có thỏa thuận phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại (nếu có).

Ngoài ra, khoản 1 Điều 25 của Nghị định quy định chung về các phương thức giải quyết tranh chấp để các bên lựa chọn khi có tranh chấp phát sinh, theo đó, “*trong trường hợp có tranh chấp về họ hoặc phát sinh từ họ thì tranh chấp đó được giải quyết bằng thương lượng, hoà giải hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật*”. Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 25 Nghị định quy định chủ họ, thành viên, cá nhân, tổ chức liên quan có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi cho vay lãi nặng, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, huy động vốn trái pháp luật hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác khi tham gia quan hệ về họ. Việc ghi nhận các loại trách nhiệm pháp lý có ý nghĩa giúp những cá nhân tham gia quan hệ về họ lựa chọn ứng xử phù hợp, răn đe hành vi vi phạm pháp luật.

5. Chương V - Điều khoản thi hành (Điều 26 đến Điều 28)

Chương V Nghị định về điều khoản thi hành, theo đó, điều khoản chuyển tiếp của Nghị định là điều khoản mới được bổ sung nhằm hướng dẫn việc áp dụng pháp luật đối với các quan hệ phát sinh trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực.

Nghị định dành một điều khoản quy định về trách nhiệm thi hành của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, UBND các cấp và trách nhiệm chung của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND các cấp và cá nhân, tổ chức có liên quan.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã có trách nhiệm tổng hợp tình hình, diễn biến quan hệ về họ ở địa phương khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tuyên truyền, phổ biến Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận, thống kê thông tin về họ mà chủ họ cư trú tại địa phương đối với các dây họ có giá trị các phần họ tại một kỳ mở họ từ 100 triệu đồng trở lên hoặc chủ họ tổ chức từ hai dây họ trở lên. Đồng thời, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kịp thời phản ánh dấu hiệu vi phạm pháp luật về họ với cơ quan công an có thẩm quyền. Trong các trường hợp nêu trên, trên cơ sở thông báo bằng văn bản của chủ họ²² các thông tin về dây họ, UBND cấp xã thống kê các nội dung sau: (1) Họ, tên, số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của chủ họ; (2) Thời gian bắt đầu và kết thúc dây họ; (3) Tổng giá trị các phần họ tại kỳ mở họ; (4) Tổng số thành viên. Trường hợp chủ họ hoặc các thành viên thông báo về sự thay đổi thông tin về dây họ thì UBND cấp xã sửa đổi thông tin theo thông báo đó.

²² Trong trường hợp chủ họ không thông báo thì các thành viên dây họ có quyền thông báo cho UBND cấp xã về dây họ.

Cách thức chơi hội thực tế:

Việc chơi hội của người dân (chủ yếu là những người học thức ít, buôn bán tại các chợ....) rất sơ xài, nhận thức, am hiểu pháp luật về vấn đề này còn hạn chế, nên không áp dụng đầy đủ các quy định của pháp luật khi chơi hội, ví dụ cụ thể như sau:

Khi chơi hội cần có một người đứng ra làm chủ (chủ hội) và mời các thành viên khác cùng chơi (con hội). Chủ hội có trách nhiệm đi thu tiền của con hội. Một “*dây hội*” có thể không giới hạn người chơi. Dây hội cũng thỏa thuận số tiền góp, số kỳ góp, thời gian góp, kỳ mở hội...

Một dây hội 10 người, hội 1.000.000 đồng, mở hội cuối tháng. Như vậy, chẳng hạn đến kỳ mở hội thứ nhất (ngày thứ 30), thì các con hội sẽ bỏ một số tiền nhất định để hốt hội (bỏ kín), sau đó khai hội, ai bỏ cao hơn sẽ được hốt, bà A bỏ số tiền để hốt hội là 200.000 đồng, trong khi đó những con hội khác bỏ dưới 200.000 đồng thì bà A sẽ là người hốt hội kỳ này, số tiền hốt hội được tính như sau: $(1.000.000đ - 200.000đ) \times 9 \text{ người} = 7.200.000đ$

Chủ hội là có thể cùng chơi hoặc không chơi hội trong dây huê, chủ hội có trách nhiệm thu mỗi con hội là 800.000 đ để đưa cho bà A (người hốt hội); ngoài ra, theo thỏa thuận thì bà A phải trích ra một số tiền hoa hồng (tiền công lập dây hội, thu tiền các con hội...) cho chủ hội.

Qua kỳ hội thứ hai, bà A là con hội “chết” nên sẽ không được bỏ hội và có trách nhiệm phải đóng số tiền 1.000.000đ hàng tháng theo kỳ, cho đến khi mãng dây hội, còn lại 9 con hội tiếp tục bỏ hội, bà B bỏ hội với số tiền là 150.000đ, các con hội khác bỏ hội dưới 150.000đ thì bà B sẽ hốt hội kỳ này, số tiền hốt hội là 7.800.000đ, tính như sau: $(1.000.000đ - 150.000đ) \times 8 \text{ người} = 6.800.000đ$

Bà A (con hội “chết”) nên phải đóng số tiền 1.000.000đ

Các kỳ tiếp theo sẽ tính tiền hốt theo như trên, dây hội kết thúc khi tất cả các con hội đều hốt, con hội cuối cùng sẽ hốt được số tiền tối đa là 9.000.000đ.

Thủ đoạn chủ hội chiếm đoạt tiền

Chủ hội có trách nhiệm tìm những người có nhu cầu chơi hội, đủ người sẽ lập dây hội, chủ hội có trách nhiệm thu tiền các con hội khi đến kỳ rồi giao số tiền đó cho con hội hốt theo từng kỳ; chủ hội sẽ được số tiền hoa hồng theo thỏa thuận ban đầu khi lập dây hội.

Trước tiên, chủ hội sẽ tạo lòng tin cho các con hội bằng cách làm đúng nhiệm vụ như lập dây hội đúng, đủ người, đến kỳ thì thu tiền của các con hội để giao đúng, đủ cho con hội hốt kỳ đó; nhiều lần sẽ tạo cho các con hội tin tưởng, rủ rê nhiều người thân, bạn bè cùng tham gia, khi đó chủ hội sẽ lập những dây hội với số tiền lớn hơn.

Tuy nhiên, khi mở dây hội thì chủ hội chỉ ghi danh sách tên hoặc tên thường gọi (tên lóng) của con hội chứ không ghi rõ họ, tên, không ghi địa chỉ; khi bỏ hội thì các con hội chủ yếu nhắn tin hoặc gọi điện trực tiếp cho chủ hội để bỏ hội chứ không tập trung bỏ phiếu kín; khi giao nhận tiền giữa chủ hội và các con hội cũng

chỉ giao tiền mặt, không ký nhận gì. Chủ hội lợi dụng vào những sơ hở này để: **(1)** Lập không những con hội, ví dụ như dây hội 10 người thì chủ hội lập không 3 người, chỉ có 7 người chơi hội thực tế; rồi đứng ra mạo danh 3 người đó để hốt, chiếm đoạt tiền. **(2)** Mạo danh các con hội để hốt, tức là gặp con hội A thì nói con hội B hốt, nhưng gặp con hội B thì lại nói con hội A hốt; cứ như vậy chủ hội thu tiền của các con hội chiếm đoạt, các con hội cứ nghĩ mình sẽ là người hốt cuối cùng, gần đến những kỳ cuối thì chủ hội tuyên bố vỡ nợ, rồi bỏ trốn.

Khó khăn, bất cập trong quá trình xử lý các chủ hội theo quy định pháp luật:

Sau khi tuyên bố vỡ nợ, chủ hội bỏ trốn, các con hội trình báo cơ quan chức năng để giải quyết, tuy nhiên các con hội chỉ cung cấp được danh sách do chủ hội lập, các con hội cũng không biết những người tham gia cùng dây huê là ai do chủ hội chỉ ghi tên hoặc tên thường gọi, không ghi địa chỉ, ngoài ra cũng không có giấy tờ, tài liệu thể hiện việc ai hốt kỳ nào, việc giao, nhận tiền giữa chủ hội và con hội; khi mời được chủ hội làm việc thì chủ hội lại trình bày mất sổ, không còn sổ sách, tài liệu gì liên quan. Những vấn đề này đã ảnh hưởng rất lớn đến quá trình chứng minh hành vi phạm tội của các chủ hội.

Do vậy, thời gian vừa qua, các chủ hội liên tục có hành vi, thủ đoạn như trên để chiếm đoạt tiền, thông báo vỡ nợ rồi bỏ trốn; các vụ này lại phức tạp, khó khăn hơn vì chủ hội thông qua mạng xã hội như Facebook, Zalo để kêu gọi, lập các dây hội nên những con hội do chủ hội lập càng khó xác thực là ai, chủ hội có lập không hay không; hơn nữa các chủ hội có quen biết với nhau, vỡ nợ theo dây chuyền, nên có sự bàn bạc, trao đổi giữa các chủ hội với nhau; cách thức chiếm đoạt cũng như các dây hội trước đây.

*** Cách thức phòng ngừa hành vi chiếm đoạt tiền trong việc chơi hội:**

(1) Phổ biến, tuyên truyền sâu rộng Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hội, biểu, phường.

(2) Những người chơi hội cần lưu ý khi tham gia các dây hội phải biết những con hội chơi cùng bằng cách yêu cầu chủ hội cung cấp danh sách con hội ghi đầy đủ họ, tên, địa chỉ thường trú tránh việc chủ hội lập không con hội.

(3) Tới kỳ sổ hội, hốt hội thì yêu cầu chủ hội phải xác định, ký nhận con hội nào đã hốt hội, hốt bao nhiêu tiền; khi giao tiền hội phải yêu cầu chủ hội ký vào giấy tờ thể hiện rõ ràng về thời gian, mục đích, số tiền.

CHUYÊN ĐỀ 2: GIỚI THIỆU LUẬT CĂN CƯỚC VÀ LUẬT LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ

I. TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN VỀ LUẬT CĂN CƯỚC NĂM 2023

Ngày 27/11/2023, tại Kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Căn cước năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024 (Luật số 26/2023/QH15). Tôi xin giới thiệu Luật Căn cước năm 2023 như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Luật Căn cước công dân năm 2014 là văn bản pháp lý quan trọng trong công tác quản lý dân cư, căn cước, tạo thuận lợi cho nhân dân trong việc đi lại, thực hiện thủ tục hành chính, giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại... Tuy nhiên, qua 09 năm triển khai thi hành, Luật đã bộc lộ một số khó khăn, vướng mắc cần giải quyết; nhất là việc sửa đổi, bổ sung quy định để thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số ở nước ta theo Đề án 06 (*Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030*).

Bên cạnh đó, Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo tăng cường hơn nữa việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế như:

- **Nghị quyết số 21-NQ/TW** ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đề ra mục tiêu đến năm 2030 toàn bộ dân số Việt Nam được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất trên quy mô toàn quốc.

- **Nghị quyết số 52-NQ/TW** ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đã xác định: “Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia. Hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất”.

- **Văn kiện Đại hội Đảng khóa XIII**, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 xác định nhiệm vụ là: (1) Đẩy mạnh xây dựng Chính phủ điện tử, tiến tới Chính phủ số, trong đó tập trung phát triển hạ tầng số phục vụ các cơ quan nhà nước một cách tập trung, thông suốt; thiết kế đồng bộ, xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống tích hợp, kết nối liên thông các cơ sở dữ liệu lớn. (2) Hoàn thành xây dựng và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bảo đảm 100% dân số được đăng ký và quản lý.

- **Nghị quyết số 29-NQ/TW** ngày 17/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định ưu tiên nguồn lực và có cơ chế, chính sách khuyến khích đủ mạnh để phát triển những lĩnh vực ưu tiên; trong đó có phát triển công nghệ số.

Do vậy, cần thiết phải sửa đổi Luật Căn cước công dân năm 2014 để tạo cơ sở pháp lý triển khai thực hiện và tạo bước đột phá về chuyển đổi số ở nước ta. Theo đó, trong quá trình lập đề nghị xây dựng Luật Căn cước công dân (sửa đổi), Chính phủ đã thống nhất thông qua sở 04 chính sách và Ủy ban Thường vụ Quốc hội đồng ý; trong đó, bao gồm cả chính sách về việc cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch và căn cước điện tử (tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam). Vì vậy, để cụ thể hoá các chính sách nêu trên trong dự thảo Luật được đầy đủ, chặt chẽ, bảo đảm tính bao quát và phù hợp với phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Luật, Chính phủ đã chỉnh lý tên gọi của dự án Luật từ **“Luật Căn cước công dân (sửa đổi)”** thành **“Luật Căn cước”**. Việc đổi tên Luật là để bao quát các đối tượng điều chỉnh của Luật gồm cả công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch.

II. MỤC ĐÍCH XÂY DỰNG LUẬT

Việc xây dựng dự án Luật Căn cước nhằm mục đích: **(1)** phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; **(2)** phát triển kinh tế, xã hội; **(3)** xây dựng công dân số; **(4)** hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư; **(5)** phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp.

Theo đó, Luật Căn cước năm 2023 được Quốc hội thông qua đã đáp ứng được những mục tiêu đặt ra trong quá trình xây dựng, khi có hiệu lực thi hành sẽ là cơ sở pháp lý quan trọng để triển khai thực hiện và xây dựng Chính phủ điện tử, tạo bước đột phá về chuyển đổi số ở nước ta; đáp ứng yêu cầu trong giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phục vụ mục đích phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng công dân số, hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư và công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp. Điều này cũng phù hợp với tiến trình hội nhập, mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế; phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; đồng thời, cũng sẽ khắc phục được những tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, bất cập hiện nay và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người dân trong đi lại, giao dịch, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý hành chính về trật tự xã hội, yêu cầu quản lý dân cư, góp phần quan trọng trong phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật.

III. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT

1. Quán triệt và cụ thể hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về căn cước; bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật.

2. Bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước về đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân; phục vụ chuyển đổi số quốc gia, góp phần xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, xã hội số.

3. Việc xây dựng dự án Luật được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn; kế thừa các quy định còn phù hợp, khắc phục những bất cập, hạn chế; tạo điều kiện thuận lợi để người dân thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

4. Tham khảo có chọn lọc pháp luật về quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cấp, quản lý và sử dụng giấy tờ về căn cước công dân của một số nước, phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

Luật Căn cước năm 2023 có **07 chương, 46 điều** và có một số nội dung mới, sửa đổi, bổ sung so với Luật Căn cước công dân năm 2014 như sau:

- Chương I (Những quy định chung) gồm 07 điều (từ Điều 1 đến Điều 7), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; quyền, nghĩa vụ của công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước; các hành vi bị nghiêm cấm.

(1) Luật Căn cước năm 2023 quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẻ căn cước, căn cước điện tử; giấy chứng nhận căn cước; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Theo đó, đối tượng áp dụng được mở rộng hơn so với Luật Căn cước công dân năm 2014, ngoài áp dụng đối với công dân Việt Nam, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Luật này còn áp dụng đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam.

Đối với vấn đề này, trong quá trình xây dựng Luật Căn cước, Bộ Công an đã rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thấy rằng Luật Quốc tịch, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam có quy định về người nước ngoài và công dân Việt Nam; trong đó, tập trung quy định về việc công nhận, xác định quốc tịch, quản lý cư trú (cấp thẻ thường trú, tạm trú...). Tuy nhiên, các luật này đều không điều chỉnh, quy định về quản lý căn cước đối với người gốc Việt Nam. Trong khi đó, thực tiễn cho thấy tại nước ta có một bộ phận không nhỏ người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam do nhiều nguyên nhân khác nhau liên quan đến lịch sử, chiến tranh, di cư... mà họ và các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương đều không có thông tin hoặc bất cứ giấy tờ nào chứng minh về nhân thân, lai lịch (*những người này đều không đủ điều kiện được cấp thẻ thường trú, tạm trú theo quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; không*

thẻ thực hiện khám chữa bệnh, ký hợp đồng lao động, nhập học hoặc tham gia giao dịch dân sự cần chứng minh thông tin nhân thân...) nên để giải quyết tình trạng này, quy định quản lý căn cước đối với người gốc Việt Nam tại Luật Căn cước là cần thiết và phù hợp; nội dung này không trái với quy định của Luật Quốc tịch và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

(2) Luật cũng bổ sung quy định về giải thích từ ngữ để làm rõ một số thuật ngữ liên quan đến công tác quản lý nhà nước về căn cước gồm: Sinh trắc học; Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam; Thẻ căn cước; Giấy chứng nhận căn cước; Danh tính điện tử của công dân Việt Nam; Định danh điện tử đối với công dân Việt Nam; Xác thực điện tử đối với danh tính điện tử của công dân Việt Nam; Căn cước điện tử; Ứng dụng định danh quốc gia; Trung tâm dữ liệu quốc gia.

(3) Các nội dung liên quan đến nguyên tắc quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; quyền và nghĩa vụ của người dân về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước; hành vi bị nghiêm cấm cơ bản được giữ như quy định của Luật Căn cước công dân năm 2014 và bổ sung quy định về quyền và nghĩa vụ của người gốc Việt Nam, bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền của người dân liên quan đến căn cước điện tử... cho đầy đủ, chặt chẽ.

Chương II (Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước) gồm 10 điều (từ Điều 8 đến Điều 17), quy định về: Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thu thập, cập nhật, điều chỉnh, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; mối quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu quốc gia, cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; số định danh cá nhân của công dân Việt Nam; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc cung cấp, thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước; thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước; thu thập, cập nhật, điều chỉnh, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc chia sẻ, cung cấp, cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

(1) Luật Căn cước năm 2023 quy định mở rộng, tích hợp nhiều thông tin khác của công dân và người gốc Việt Nam từ các cơ sở dữ liệu khác vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước so với Luật Căn cước công dân năm 2014 để trực tiếp phục vụ cho việc ứng dụng tiện ích của thẻ căn cước, căn cước điện tử, kết nối, chia sẻ thông tin người dân.

Hiện nay việc kết nối, chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các bộ, ngành, địa phương đang được triển khai thực hiện quyết liệt đem lại những kết quả thiết thực, phục vụ có hiệu quả cho công tác quản lý nhà nước, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ hành chính công. Nhiều bộ, ngành,

địa phương đã tiết kiệm được chi phí trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu riêng hoặc không cần thiết phải xây dựng cơ sở dữ liệu riêng khi đã được kết nối, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Do vậy, việc xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung là xu thế chung của các nước trên thế giới hiện nay. Luật Căn cước năm 2023 đã quy định việc bổ sung thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước. Việc đầu tư, nâng cấp, mở rộng, lưu trữ thông tin trong Cơ sở dữ liệu cơ sở quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước sẽ tiết kiệm hơn rất nhiều so với việc đầu tư các hệ thống riêng biệt để lưu trữ các thông tin này. Các thông tin được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cũng sẽ được chia sẻ phục vụ để việc khai thác chung cho các bộ, ngành, địa phương; cơ quan quản lý dữ liệu không phải thiết lập thêm các kênh kết nối, chia sẻ riêng đối với các thông tin đã được bổ sung, lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

Luật Căn cước năm 2023 quy định bổ sung một số nhóm thông tin sinh trắc học vào Cơ sở dữ liệu căn cước. Điều này là tương đồng với quy định pháp luật của nhiều nước trên thế giới, đáp ứng yêu cầu thực tiễn ở nước ta. Việc thu thập thông tin sinh trắc học về mống mắt, ADN, giọng nói chỉ áp dụng đối với một số người có tiền án, tiền sự phục vụ công tác phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật; những thông tin này do các cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính thu thập trong quá trình xử lý vi phạm pháp luật và được chuyển cho cơ quan quản lý Căn cước để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu căn cước. Việc thu thập, cập nhật các thông tin sinh trắc học vào Cơ sở dữ liệu căn cước được quy định trong Luật Căn cước năm 2023 sẽ bảo đảm quyền con người, quyền bảo đảm bí mật cá nhân quy định trong Hiến pháp, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam.

(2) Đối với các quy định: Số định danh cá nhân; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, cung cấp và cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước cơ bản được giữ nguyên như Luật Căn cước công dân năm 2014.

- Chương III (Thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước) gồm 13 điều (từ Điều 18 đến Điều 30), quy định về: Nội dung thể hiện trên thẻ căn cước; người được cấp thẻ căn cước; giá trị sử dụng của thẻ căn cước; độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước; tích hợp thông tin vào thẻ căn cước và sử dụng, khai thác thông tin được tích hợp; trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước; các trường hợp cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; thu hồi, giữ thẻ căn cước; giấy chứng nhận căn cước và quản lý về căn cước đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước.

(1) Luật Căn cước năm 2023 đã sửa đổi, bổ sung theo hướng lược bỏ vân tay và sửa đổi quy định về thông tin số thẻ căn cước, dòng chữ “căn cước công dân, quê quán, nơi thường trú, chữ ký của người cấp thẻ” thành “số định danh cá nhân, căn cước, nơi đăng ký khai sinh, nơi cư trú trên thẻ căn cước...”. Việc thay đổi, cải tiến như trên để tạo thuận lợi hơn cho người dân trong quá trình sử dụng thẻ

căn cước, hạn chế việc phải cấp đổi thẻ căn cước và bảo đảm tính riêng tư của người dân; các thông tin căn cước của người dân cơ bản sẽ được lưu trữ, khai thác, sử dụng thông qua chip điện tử trên thẻ căn cước. Đối với những thẻ căn cước công dân đã cấp thì vẫn còn nguyên giá trị sử dụng, không bị tác động bởi quy định này.

(2) Luật Căn cước năm 2023 cũng bổ sung quy định về quản lý, cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi để bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của họ; phát huy giá trị, tiện ích của thẻ căn cước trong hoạt động của Chính phủ số, xã hội số. Việc cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi sẽ thực hiện theo nhu cầu, còn đối với người từ đủ 14 tuổi trở lên là bắt buộc. Quy định này là hoàn toàn bảo đảm tính khả thi khi hiện nay đã có sự thay đổi về công nghệ thu nhận sinh trắc học của con người như đối với vân tay thì sử dụng bộ thu nhận vân tay điện tử thay thế cho sử dụng mực lăn tay, chỉ bản nên có thể thực hiện thu nhận được vân tay của người từ đủ 05 tuổi trở lên vẫn bảo đảm yêu cầu về đối sánh dữ liệu sinh trắc học và yêu cầu quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, việc cấp thẻ Căn cước cho công dân dưới 14 tuổi cũng phù hợp với quy định pháp luật về xuất nhập cảnh và các quy định pháp luật khác có liên quan; đồng thời, phù hợp với pháp luật của nhiều nước trên thế giới quy định về việc cấp thẻ Căn cước cho cả công dân dưới 14 tuổi như: Algeria, Argentina, Bỉ, Bhutan, Brunei, Chile, Colombia, Síp, Equatorial Guinea, Đức, Guatemala, Kuwait, Malaysia, Monaco, Bồ Đào Nha, Rwanda, Syria, Thái Lan... góp phần giảm thiểu được giấy tờ, thủ tục hành chính, phát huy được giá trị của việc khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân và tiện ích của thẻ Căn cước, tài khoản định danh điện tử; nhất là trong việc xác thực thông tin cá nhân; thực hiện công tác thống kê, phân tích, dự báo, thiết lập bản đồ số dân cư; giảm chi phí trong thực hiện công tác chuyển đổi số; bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng cho công dân tham gia được các giao dịch dân sự, nhất là các giao dịch thiết yếu phục vụ cuộc sống.

(3) Đồng thời, bổ sung quy định cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch, đây là nội dung mới so với quy định của Luật Căn cước công dân năm 2014 nhằm bảo đảm quyền, lợi ích của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam; đồng thời, phục vụ tốt hơn công tác quản lý nhà nước về dân cư.

Thực tế, người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam là vấn đề đã tồn tại lâu nay ở nước ta, do nhiều nguyên nhân khác nhau liên quan đến lịch sử, chiến tranh, di cư... thế nhưng lâu nay chưa có bất kỳ 01 văn bản luật nào giải quyết cơ bản, đầy đủ về vấn đề này. Họ là một bộ phận không nhỏ, không tách rời của dân tộc ta và phải được nhà nước, xã hội thừa nhận. Họ có quyền tham gia giao dịch trong xã hội; tuy nhiên, do họ không có giấy tờ gì, chưa xác định được quốc tịch Việt Nam, không hộ chiếu, không căn cước nên thực tiễn rất khó khăn trong quản lý, hạn chế rất nhiều trong việc sử dụng dịch vụ khám, chữa bệnh, tìm kiếm việc làm, học tập, hưởng trợ cấp, trợ giúp xã hội; phần nhiều trong số họ là những người yếu thế (là người di cư, cư trú không ổn định, là người dân tộc thiểu số, là trẻ em, người nghèo, người sinh sống trên địa bàn biên giới, vùng sâu, vùng xa...);

đến nay, trải qua nhiều thế hệ (bao gồm cả con, cháu được sinh ra) đều không được pháp luật thừa nhận, bảo vệ. Bên cạnh đó, nhiều cơ quan quản lý nhà nước không có bất cứ thông tin, dữ liệu gì về người gốc Việt Nam; việc này gây ra rất nhiều khó khăn trong quản lý đối với họ, nhất là trong vấn đề bảo đảm an ninh, trật tự khi họ vi phạm pháp luật; đồng thời đây cũng là cơ hội cho một số tổ chức, cá nhân cố tình lợi dụng vấn đề về nhân quyền để gây rối, gây mất an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Do vậy, Luật Căn cước năm 2023 đã quy định về quản lý đối với những người gốc Việt Nam; theo đó, sẽ thực hiện việc quản lý, cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam. Quy định này thể hiện trách nhiệm của nhà nước ta và cũng là cơ sở để người gốc Việt Nam có điều kiện để thực hiện trách nhiệm với xã hội, với địa phương nơi đang sinh sống lâu nay; khi họ được xác định có quốc tịch Việt Nam hoặc được công nhận quốc tịch Việt Nam thì sẽ được cấp thẻ căn cước như mọi công dân khác; đồng thời, phục vụ tốt hơn công tác quản lý nhà nước về dân cư.

(4) Cùng với đó, Luật Căn cước năm 2023 còn bổ sung quy định về việc tích hợp một số thông tin có tính ổn định, được sử dụng thường xuyên của người dân ngoài thông tin về căn cước vào thẻ căn cước như: Thông tin về thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, văn bằng, chứng chỉ, giấy khai sinh, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác thuộc lĩnh vực quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Việc sử dụng các thông tin tích hợp từ thẻ căn cước có giá trị tương đương như việc cung cấp thông tin hoặc sử dụng các giấy tờ có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại khác; qua đó, giúp giảm giấy tờ cho người dân, tạo thuận lợi cho người dân trong thực hiện giao dịch dân sự, thực hiện chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính.

(5) Đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, Luật Căn cước năm 2023 cơ bản kế thừa các quy định của Luật Căn cước công dân năm 2014 và quy định bổ sung việc cấp lại thẻ căn cước được thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia (người dân không phải đến cơ quan quản lý căn cước để thực hiện thủ tục); cơ quan quản lý căn cước sử dụng thông tin về ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt đã được thu nhận lần gần nhất và các thông tin hiện có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước để cấp lại thẻ căn cước cho người dân. Đồng thời, Luật cũng quy định trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý căn cước phải cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước (đây là quy định chung, áp dụng trên toàn quốc, không phân biệt theo địa bàn cư trú của người dân như Luật Căn cước công dân năm 2014).

- Chương IV (Cấp, quản lý căn cước điện tử) gồm 04 điều (từ Điều 31 đến Điều 34), quy định về: Căn cước điện tử; kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử; giá trị sử dụng của căn cước điện tử; khóa, mở khóa căn cước điện tử.

Trong xã hội số, việc định danh, xác thực con người cụ thể trên không gian

mạng là yêu cầu cấp thiết; nhiều nước trên thế giới, nhất là ở các nước phát triển đã và đang đầu tư nhiều nguồn lực để tạo dựng nên hệ thống định danh của quốc gia; đây cũng là yêu cầu quan trọng trong thực hiện chuyển đổi số ở nước ta. Do vậy, việc Luật Căn cước năm 2023 bổ sung quy định về cấp, quản lý căn cước điện tử. Đây là nội dung mới so với quy định của Luật Căn cước công dân năm 2014 và phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi khách quan. Luật Căn cước năm 2023 quy định mỗi công dân Việt Nam được cấp 01 căn cước điện tử; căn cước điện tử có giá trị tương đương như thẻ căn cước sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công và thực hiện các giao dịch, hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

- Chương V (Bảo đảm điều kiện cho hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, Hệ thống định danh và xác thực điện tử) gồm 05 điều (từ Điều 35 đến Điều 39), quy định về: Bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; người làm công tác quản lý căn cước; bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; Bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

Luật Căn cước năm 2023 bổ sung quy định khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tài trợ, hỗ trợ để xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; khuyến khích sử dụng phần mềm, thiết bị, giải pháp tích hợp là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ do tổ chức, doanh nghiệp, công dân Việt Nam tự nghiên cứu, thiết kế, chế tạo trong việc xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử. Các nội dung như bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước; bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước cơ bản được giữ nguyên như Luật Căn cước công dân năm 2014.

- Chương VI (Quản lý nhà nước về căn cước, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử) gồm 04 điều (từ Điều 40 đến Điều 43), quy định về: Trách nhiệm quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử; trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Luật Căn cước năm 2023 đã quy định rõ hơn trách nhiệm của Bộ Công an, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử để tăng cường công tác quản lý nhà nước, bảo đảm hiệu quả trong triển khai thi hành pháp luật.

- Chương VII (Điều khoản thi hành) gồm 03 điều (từ Điều 44 đến Điều 46), quy định về: Sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15 và Luật số 20/2023/QH15; hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp.

Luật Căn cước năm 2023 thay thế Luật Căn cước công dân năm 2014 và thay thế cụm từ “kinh doanh dịch vụ định danh và xác thực điện tử” bằng cụm từ “kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử” tại điểm 131 Phụ lục IV - Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15 và Luật số 20/2023/QH15.

Bên cạnh đó, để tạo điều kiện cho công dân, Luật đã quy định chuyển tiếp theo hướng: **(1)** Thẻ căn cước công dân đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị sử dụng đến hết thời hạn được in trên thẻ, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 46. Công dân khi có nhu cầu thì được cấp đổi sang thẻ căn cước, **(2)** Chứng minh nhân dân còn hạn sử dụng đến sau ngày 31/12/2024 thì có giá trị sử dụng đến hết ngày 31/12/2024. Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, căn cước công dân được giữ nguyên giá trị sử dụng; cơ quan nhà nước không được yêu cầu công dân thay đổi, điều chỉnh thông tin về chứng minh nhân dân, căn cước công dân trong giấy tờ đã cấp, **(3)** Thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân hết hạn sử dụng từ ngày 15/01/2024 đến trước ngày 30/6/2024 thì tiếp tục có giá trị sử dụng đến hết ngày 30/6/2024, **(4)** Quy định về việc sử dụng căn cước công dân, chứng minh nhân dân trong các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được áp dụng như đối với thẻ căn cước quy định tại Luật này cho đến khi văn bản quy phạm pháp luật đó được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

V. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT

Để triển khai Luật Căn cước năm 2023, từ nay đến ngày 01 tháng 7 năm 2024 thì Bộ Công an phải xây dựng 02 Nghị định để trình Chính phủ và 04 Thông tư. Vì vậy, trên có sở ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Bộ, V03 đã chủ động phối hợp với C06 và các đơn vị liên quan tham mưu cho lãnh đạo Bộ triển khai thực hiện các công việc sau đây:

1. Trình Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 175/QĐ-TTg ngày 14/02/2024 ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Căn cước.

2. Trình lãnh đạo Bộ ký ban hành Quyết định số 990/QĐ-BCA ngày 21/02/2024 ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Căn cước trong Công an nhân dân.

3. Trình lãnh đạo Bộ ký ban hành Kế hoạch số 66/KH-BCA-V03 ngày 07/02/2024 về xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước. Đồng thời, chủ trì, phối hợp với C06 và các đơn vị liên quan xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị định này. Hiện nay, dự thảo Nghị định đang

được thực hiện bảo đảm đúng yêu cầu của lãnh đạo Bộ và tiến độ Kế hoạch đề (dự kiến trong tháng 3 này dự thảo Nghị định sẽ được V03 hoàn thiện báo cáo lãnh đạo Bộ trước khi gửi Bộ Tư pháp thẩm định theo quy định).

4. V03 đang phối hợp với C06 và các đơn vị liên quan xây dựng 01 Nghị định và 04 Thông tư do C06 chủ trì, gồm:

- Nghị định quy định về định danh và xác thực điện tử.
- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Căn cước.
- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu thẻ căn cước, mẫu giấy chứng nhận căn cước.
- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định tàng thư căn cước, cư trú.
- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình cấp, quản lý thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước.

Dự thảo Nghị định và các Thông tư đang được V03 phối hợp với C06, chỉnh lý, hoàn thiện theo đúng yêu cầu của lãnh đạo Bộ và tiến độ Kế hoạch đề ra, bảo đảm trình tự, thủ tục quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Tất cả các Nghị định và Thông tư nêu trên đều phải có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của Luật Căn cước để bảo đảm hiệu quả triển khai thi hành.

II. LUẬT LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ ANTT Ở CƠ SỞ

Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự (ANTT) ở cơ sở (*Luật số 30/2023/QH15*) được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28/11/2023, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2024.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Nhằm kiện toàn các lực lượng Công an xã bán chuyên trách đang được tiếp tục sử dụng tham gia bảo đảm ANTT ở cơ sở, lực lượng Bảo vệ dân phố và Đội trưởng, Đội phó Đội Dân phòng hiện nay thành một lực lượng thống nhất là lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở. Đây là lực lượng có vai trò rất quan trọng, là cánh tay nối dài của lực lượng Công an trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở cơ sở, phục vụ hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Một là, thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về xây dựng, củng cố, duy trì lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở; điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở gắn với kiện toàn lực lượng, tinh gọn đầu mối, giảm chi ngân sách nhà nước; tăng cường công tác bảo đảm ANTT ở địa bàn cơ sở, cụ thể tại các văn bản sau: ⁽¹⁾Báo cáo chính

trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; ⁽²⁾Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia; ⁽³⁾Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; ⁽⁴⁾Chỉ thị số 09-CT/TW ngày 01/12/2011 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới; ⁽⁵⁾Kết luận số 64-KL/TW ngày 28/5/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị từ trung ương đến cơ sở; ⁽⁶⁾Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; ⁽⁷⁾Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Hai là, điều chỉnh thay đổi về vị trí, chức năng của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở sau khi được kiện toàn thành một lực lượng thống nhất; xác định cụ thể vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quan hệ công tác, bảo đảm điều kiện hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở với tính chất là lực lượng quần chúng tự nguyện, tự quản dưới sự quản lý của chính quyền, tham gia hỗ trợ lực lượng Công an thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT ở địa bàn cơ sở: Luật đã điều chỉnh thay đổi về vị trí, chức năng của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở đó là chuyển từ vị trí, chức năng quản lý, thực hiện biện pháp bảo đảm ANTT sang vị trí, chức năng là lực lượng hỗ trợ Công an cấp xã thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT và làm nòng cốt trong xây dựng mô hình tự quản, tự bảo vệ ANTT ở cơ sở.

Ba là, kịp thời tạo cơ sở pháp lý để quy định cụ thể nhiệm vụ, bảo đảm điều kiện hoạt động của lực lượng Công an xã bán chuyên trách kết thúc nhiệm vụ được tiếp tục sử dụng tham gia bảo vệ ANTT ở địa bàn cơ sở, thể hiện trách nhiệm của Nhà nước đối với lực lượng đã được tuyển dụng, huấn luyện và cống hiến cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc: Hiện nay, các địa phương trong toàn quốc đã hoàn thành việc bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên. Theo số liệu của Bộ Công an đến nay, trong toàn quốc có 70.867 Công an xã bán chuyên trách đang được tiếp tục sử dụng tham gia thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT ở cơ sở theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 46 Luật Công an nhân dân năm 2018 (trên địa bàn tính là 788 Công an xã bán chuyên trách). Tuy nhiên, hiện nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể về các nhiệm vụ mà lực lượng Công an xã bán chuyên trách được thực hiện khi tiếp tục tham gia bảo vệ ANTT cũng như thay đổi tên gọi của lực lượng này để phân biệt với tên gọi của các chức danh Công an xã chính quy và bảo đảm điều kiện hoạt động của lực lượng này.

Bốn là, bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 và thi hành quy định của Hiến pháp năm 2013 về bảo đảm quyền con người, quyền công dân: Qua tổng kết thi hành quy định của pháp luật về lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở cho thấy, nhiều nhiệm vụ của các lực lượng này có tác động trực tiếp đến

người dân và có liên quan trực tiếp đến việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân mà theo quy định của Hiến pháp năm 2013 phải được quy định trong văn bản luật. Vì vậy, xây dựng Luật Lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở để thực hiện sắp xếp, kiện toàn các lực lượng, chức danh tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở theo hướng thống nhất, tinh gọn đầu mối gắn với hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quan hệ công tác là phương án tối ưu nhất để vừa bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc thực thi nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở, vừa bảo đảm quyền con người, quyền công dân được thực hiện theo đúng quy định của Hiến pháp.

Năm là, sắp xếp, bố trí lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở theo hướng thống nhất, kiện toàn, tinh gọn đầu mối gắn với hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quan hệ công tác, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở: Sắp xếp, kiện toàn thống nhất lực lượng bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách đang được tiếp tục sử dụng và các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội Dân phòng thành lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở và được bố trí ở thôn, tổ dân phố, đơn vị dân cư tương đương theo mô hình tổ bảo vệ ANTT. Các chức danh Tổ trưởng, Tổ phó Tổ bảo vệ ANTT đồng thời là Đội trưởng, Đội phó Đội Dân phòng.

Sáu là, nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về ANTT tại địa bàn cơ sở: Trong điều kiện hiện nay khi tình hình trong nước, khu vực và thế giới liên quan đến công tác bảo đảm ANTT đang diễn biến hết sức nhanh chóng, tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp với nhiều vấn đề mới nảy sinh đã đặt ra yêu cầu phải tăng cường và nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về ANTT tại địa bàn cơ sở; trong đó, phải coi trọng vị trí, vai trò của các lực lượng đang tham gia thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT ở cơ sở và yêu cầu đặt ra là phải tăng cường và nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động của các lực lượng chuyên trách cũng như phải huy động được quần chúng tham gia bảo vệ ANTT; xây dựng được nền an ninh nhân dân gắn với thể trận an ninh nhân dân để giải quyết kịp thời các vụ, việc liên quan đến ANTT và giữ vững ANTT ngay từ địa bàn cơ sở là yêu cầu cần thiết; qua đó, nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về ANTT tại địa bàn cơ sở.

Bảy là, xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, có hiệu lực pháp lý cao quy định về nhiệm vụ, hoạt động, xây dựng lực lượng, bảo đảm điều kiện hoạt động của các lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở: Hiện nay, về tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, bảo đảm điều kiện hoạt động của các lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở đang được quy định ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật với nhiều hình thức khác nhau và do nhiều cơ quan ban hành; bên cạnh đó, pháp luật hiện hành đang quy định cho các lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở thực hiện một số nhiệm vụ về bảo vệ ANTT, phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ có tính chất tương đồng, chồng lấn. Do đó, sự cần thiết phải pháp điển hóa nhiệm vụ, hoạt động, xây dựng lực lượng, bảo đảm điều kiện hoạt động của các lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở vào một đạo luật chung để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật về ANTT.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích xây dựng Luật

- Thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về kiện toàn, sắp xếp, tinh gọn đầu mối bên trong gắn với hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của từng tổ chức cơ sở; giảm chi ngân sách nhà nước; cụ thể hóa và tạo cơ sở pháp lý để bảo đảm thi hành quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền công dân, đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới.

- Xây dựng, củng cố phong trào toàn dân bảo vệ ANTT, an toàn xã hội ở cơ sở do Đảng lãnh đạo, chính quyền quản lý, các lực lượng chức năng, trong đó Công an nhân dân làm nòng cốt thực hiện.

- Pháp điển hóa văn bản quy phạm pháp luật về các lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở để quy định trong văn bản luật, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, tương xứng hơn trong xây dựng, hoạt động, quản lý, sử dụng các lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về ANTT tại địa bàn cơ sở.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật

- Tuân thủ Hiến pháp, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; bảo đảm các quy định của Luật được cụ thể và có tính khả thi.

- Tổng kết đầy đủ, toàn diện thực tiễn hoạt động của các lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

- Bám sát quan điểm, chủ trương của Đảng về sắp xếp, kiện toàn, tinh gọn đầu mối bên trong của từng tổ chức cơ sở, giảm chi ngân sách nhà nước.

- Tham khảo có chọn lọc pháp luật của một số nước về tổ chức, hoạt động của lực lượng tham gia bảo đảm ANTT tại địa bàn cơ sở để vận dụng quy định cho phù hợp với điều kiện thực tiễn tại Việt Nam.

III. BỐ CỤC

Luật Lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở gồm 5 chương, 33 điều, cụ thể:

- Chương I. Quy định chung, gồm 06 điều (từ Điều 1 đến Điều 6):

+ Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

+ Điều 2. Giải thích từ ngữ.

+ Điều 3. Vị trí, chức năng của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

+ Điều 4. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

+ Điều 5. Quan hệ công tác, phối hợp, hỗ trợ trong tổ chức, hoạt động, thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

+ Điều 6. Hành vi bị nghiêm cấm.

- Chương II. Nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở, gồm 06 điều (từ Điều 7 đến Điều 12):

+ Điều 7. Hỗ trợ nắm tình hình về ANTT.

+ Điều 8. Hỗ trợ xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

+ Điều 9. Hỗ trợ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

+ Điều 10. Hỗ trợ quản lý hành chính về trật tự xã hội.

+ Điều 11. Hỗ trợ vận động, giáo dục người đã có hành vi vi phạm pháp luật đang cư trú tại cơ sở.

+ Điều 12. Hỗ trợ tuần tra bảo đảm ANTT, an toàn giao thông; thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT khi được điều động.

- Chương III. Xây dựng lực lượng, bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở, gồm 14 điều (từ Điều 13 đến Điều 26):

+ Điều 13. Tiêu chuẩn, điều kiện tham gia lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

+ Điều 14. Bố trí lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

+ Điều 15. Tuyển chọn Tổ viên Tổ bảo vệ ANTT.

+ Điều 16. Tổ bảo vệ ANTT; thành viên Tổ bảo vệ ANTT.

+ Điều 17. Điều chỉnh số lượng thành viên, số lượng Tổ bảo vệ ANTT, cho thôi tham gia lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

+ Điều 18. Huấn luyện, bồi dưỡng lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

+ Điều 19. Bảo đảm kinh phí hoạt động và trang bị cơ sở vật chất đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

+ Điều 20. Địa điểm, nơi làm việc đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

+ Điều 21. Trang bị, quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

+ Điều 22. Trang phục, giấy chứng nhận, trang bị của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

+ Điều 23. Hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

+ Điều 24. Chế độ, chính sách đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở bị ốm đau, bị tai nạn, chết, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ.

+ Điều 25. Nhiệm vụ chi của Bộ Công an.

+ Điều 26. Nhiệm vụ chi của địa phương.

- Chương IV. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gồm 05 điều (từ Điều 27 đến Điều 31):

+ Điều 27. Trách nhiệm của Chính phủ.

+ Điều 28. Trách nhiệm của Bộ Công an.

+ Điều 29. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

+ Điều 30. Trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp.

+ Điều 31. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

- Chương V. Điều khoản thi hành, gồm 02 điều (Điều 32 và Điều 33):

+ Điều 32. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản của các luật có liên quan.

+ Điều 33. Hiệu lực thi hành.

IV. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Phạm vi điều chỉnh, Luật quy định về: Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quan hệ công tác, xây dựng lực lượng, bảo đảm điều kiện hoạt động và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

2. Về sắp xếp, kiện toàn, bố trí lực lượng: Luật quy định kiện toàn thống nhất lực lượng Bảo vệ dân phố, lực lượng Công an xã bán chuyên trách đang được tiếp tục sử dụng hiện nay và các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng thành một lực lượng chung với tên gọi là lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở và được bố trí theo mô hình Tổ bảo vệ ANTT ở thôn, tổ dân phố, đơn vị dân cư tương đương. Các chức danh Tổ trưởng, Tổ phó tổ bảo vệ ANTT đồng thời là Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng. Đối với chức danh đội viên Đội dân phòng và tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, chế độ, chính sách của lực lượng dân phòng thực hiện theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Với việc điều chỉnh theo hướng nêu trên sẽ bảo đảm không làm tăng số lượng người tham gia hoạt động, không làm tăng chi ngân sách và góp phần: Kiện toàn, tinh gọn thống nhất một đầu mối; cắt bỏ được các khoản chi hỗ trợ cho nhiều lực lượng hiện nay đang tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở; bảo đảm linh hoạt, chủ động, nhanh chóng trong chỉ đạo, điều hành, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT và phòng cháy, chữa cháy ở địa bàn cơ sở; khắc phục được những chông chéo, mâu thuẫn trong thực hiện nhiệm vụ giữa các lực lượng và bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của các văn bản quy phạm pháp luật.

3. Vị trí, chức năng của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở

- Lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở là một trong những lực lượng quần chúng, được tuyển chọn trên cơ sở tự nguyện tham gia hoạt động của người dân, do chính quyền thành lập, được ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động; được bố trí ở thôn, tổ dân phố, làm nòng cốt hỗ trợ Công an cấp xã giúp Ủy ban nhân dân (UBND) cùng cấp trong bảo vệ ANTT và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

- Như vậy có thể thấy, so với quy định của pháp luật hiện hành đang quy định lực lượng Bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách tham gia bảo đảm ANTT ở cơ sở, Luật đã điều chỉnh thay đổi về vị trí, chức năng của các lực lượng này sau khi được kiện toàn thống nhất đó là *chuyển từ vị trí, chức năng quản lý, trực tiếp thực hiện biện pháp bảo đảm ANTT sang vị trí, chức năng là lực lượng hỗ trợ Công an cấp xã thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT và làm nòng cốt trong xây dựng mô hình tự quản, tự bảo vệ ANTT ở cơ sở và không chồng chéo với vị trí, chức năng của lực lượng Công an cấp xã.*

4. Về nguyên tắc tổ chức và hoạt động (quy định tại Điều 4), có 04 nguyên tắc đó là:

(1) Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo vệ lợi của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; dựa vào Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân.

(2) Chịu sự lãnh đạo toàn diện của cấp ủy Đảng, sự quản lý của UBND cấp xã; sự hướng dẫn, phân công, kiểm tra của Công an xã trong thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật này.

(3) Đáp ứng yêu cầu bảo vệ ANTT; phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương.

(4) Không phân biệt đối xử về giới trong lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

=> Nguyên tắc thứ (4) cho thấy sự bình đẳng trong tuyển chọn và sử dụng thành viên của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

5. Đối với hành vi bị nghiêm cấm (quy định tại Điều 6): Có 05 hành vi bị nghiêm cấm, đó là:

(1) Sử dụng lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở trái quy định của Luật này hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

(2) Lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ bảo vệ ANTT ở cơ sở để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, những nhiễu, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

(3) Giả danh lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

(4) Xúc phạm, đe dọa, cản trở, chống đối lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở trong khi thực hiện nhiệm vụ.

(5) Sản xuất, mua bán, tàng trữ, sử dụng, chiếm giữ trái phép, làm giả, cầm cố trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

Như vậy mọi hành vi xúc phạm, đe dọa, cản trở, chống đối lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở trong khi thực hiện nhiệm vụ được xem là hành động chống người thi hành công vụ. Bên cạnh đó việc sản xuất, mua bán, tàng trữ, sử dụng, chiếm giữ trái phép, làm giả, cầm cố trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở đã được xác định là hành vi bị nghiêm cấm. Đây là hành vi thường xuyên xảy ra trong thực tế, nhất là đối với quân phục của lực lượng Công an và Quân đội.

6. Nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở (quy định từ Điều 7 đến Điều 12)

Với chức năng “*hỗ trợ Công an cấp xã*”, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở có 06 nhóm nhiệm vụ, bao gồm: Hỗ trợ nắm tình hình về ANTT (Điều 7); hỗ trợ xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (Điều 8); hỗ trợ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (Điều 9); hỗ trợ quản lý hành chính về trật tự xã hội (Điều 10); hỗ trợ vận động, giáo dục người đã có hành vi vi phạm pháp luật đang cư trú tại cơ sở (Điều 11); hỗ trợ tuần tra bảo đảm ANTT, an toàn giao thông; thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT khi được điều động (Điều 12).

7. Về tiêu chuẩn, điều kiện tham gia lực lượng: (quy định tại Điều 13), một số điểm cơ bản, đó là:

- Công dân Việt Nam có nguyện vọng (*có Đơn đề nghị tham gia*);
- Từ đủ 18 đến 70 tuổi; trường hợp trên 70 tuổi mà đủ sức khỏe thì do Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, quyết định.
- Có lý lịch rõ ràng; phẩm chất đạo đức tốt; bản thân và gia đình chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.
- Có bằng tốt nghiệp hoặc đã hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở trở lên. Đối với khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số thì có thể tuyển chọn người đã học xong chương trình giáo dục tiểu học.
- Đang thường trú hoặc tạm trú từ 01 năm trở lên và thường xuyên sinh sống tại nơi công dân nộp đơn đề nghị tham gia.
- Có đủ sức khỏe (*theo giấy chứng nhận của cơ sở khám chữa bệnh*).

8. Thành phần, cách thức bố trí lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở (quy định tại Điều 14)

- Thành phần: Kiện toàn từ 03 lực lượng Bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách tham gia bảo đảm ANTT ở cơ sở và Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng. Ngoài ra, có thể được tuyển chọn theo quy định.

- Lực lượng được bố trí thành các “Tổ bảo vệ ANTT”, mỗi Tổ phụ trách một, hoặc một số thôn, tổ dân phố.

- Tiêu chí thành lập “Tổ bảo vệ ANTT” và tiêu chí về số lượng thành viên “Tổ bảo vệ ANTT” do HĐND cấp tỉnh quy định.

- UBND cấp tỉnh quyết định số lượng “Tổ bảo vệ ANTT” cần thành lập; số lượng thành viên “Tổ bảo vệ ANTT” tại thôn, tổ dân phố thuộc phạm vi quản lý đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Căn cứ Quyết định của UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp xã theo đề nghị của Công an cấp xã quyết định thành lập “Tổ bảo vệ ANTT” và từng thành viên của “Tổ bảo vệ ANTT”.

9. Tuyển chọn Tổ viên “Tổ bảo vệ ANTT” (quy định tại Điều 15)

- Được thực hiện công khai, dân chủ, đúng quy định.

- Ưu tiên tuyển chọn công dân đã có thời gian phục vụ trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân, Công an xã bán chuyên trách đã kết thúc nhiệm vụ, công dân am hiểu về phong tục, tập quán, có uy tín trong cộng đồng dân cư hoặc đã từng tham gia lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

- Hồ sơ, trình tự, thủ tục tuyển chọn do Bộ Công an quy định.

10. Cơ cấu của Tổ bảo vệ ANTT (quy định tại Điều 16)

- Tổ bảo vệ ANTT gồm Tổ trưởng, Tổ phó và Tổ viên, trong đó:

+ Đối với thôn, tổ dân phố đã bổ nhiệm Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, Công an cấp xã căn cứ năng lực, trình độ chuyên môn của người đã được bổ nhiệm để đề xuất Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, quyết định công nhận là Tổ trưởng, Tổ phó Tổ bảo vệ ANTT.

+ Tổ trưởng chịu trách nhiệm trước Công an cấp xã về hoạt động của Tổ bảo vệ ANTT.

+ Tổ phó và Tổ viên thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Tổ trưởng.

11. Các trường hợp cho thôi tham gia lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở (quy định tại Điều 17), bao gồm:

- Có đơn xin thôi tham gia lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở;

- Không bảo đảm sức khỏe theo giấy chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật;

- Không chấp hành nhiệm vụ được giao theo sự phân công, huy động của Công an cấp xã từ 02 lần trở lên mà không có lý do chính đáng, không hoàn thành nhiệm vụ hoặc lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ bảo vệ ANTT ở cơ sở để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật và đã bị Công an cấp xã nhắc nhở bằng văn bản từ 02 lần trở lên mà vẫn tiếp tục vi phạm;

- Vi phạm pháp luật hình sự đã có quyết định khởi tố bị can hoặc bị áp dụng biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự; bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

- Bộ trưởng Bộ Công an quy định trình tự, thủ tục điều chỉnh số lượng thành viên, số lượng Tổ bảo vệ ANTT, cho thôi tham gia lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

12. Địa điểm, nơi làm việc của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở (quy định tại Điều 20), gồm 01 trong 03 địa điểm sau:

- Địa điểm, nơi sinh hoạt cộng đồng ở thôn, tổ dân phố.
- Nơi làm việc của Công an cấp xã.

- Địa điểm, nơi làm việc khác phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở và khả năng bảo đảm của địa phương.

13. Các điều kiện hậu cần phục vụ hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở (quy định tại Điều 21, 22)

- Lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở được trang bị công cụ hỗ trợ để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT ở cơ sở do Bộ Công an quy định chi tiết.

- Lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở được trang bị, sử dụng trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận, phương tiện, thiết bị cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, do Chính phủ quy định.

- Việc cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi, quản lý, sử dụng biển hiệu, giấy chứng nhận của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

14. Chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng (quy định tại Điều 23)

- HDND cấp tỉnh quy định mức tiền hỗ trợ thường xuyên hằng tháng; tiền đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện; bảo hiểm y tế.

- Khi được cử đi bồi dưỡng, huấn luyện được hưởng bồi dưỡng bằng mức tiền ăn cơ bản của chiến sĩ nghĩa vụ Công an nhân dân.

- Khi được điều động, huy động, cử đi thực hiện nhiệm vụ ngoài địa bàn phụ trách thì được cơ quan điều động, huy động, cử đi thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ phương tiện đi lại, hỗ trợ ăn, nghỉ trong thời gian làm nhiệm vụ.

- HDND cấp tỉnh quy định mức tiền bồi dưỡng khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, ngày nghỉ, ngày lễ, khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động; làm nhiệm vụ tại những nơi thuộc khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc tại đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng được hưởng mức tiền bồi dưỡng ngày công lao động tăng thêm.

15. Chế độ chính sách bị ốm đau, tai nạn, chết, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ (quy định tại Điều 24):

- Người đã tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và đủ điều kiện hưởng bảo hiểm thì được chi trả chế độ từ quỹ bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

- Người chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương thì được hỗ trợ thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh.

- Người chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn làm suy giảm khả năng lao động theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa thì được xét trợ cấp tùy theo mức độ suy giảm khả năng lao động; nếu chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí.

- Người bị thương, chết khi thực hiện nhiệm vụ thì được xem xét hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét để công nhận là liệt sĩ và hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

16. Nhiệm vụ chi (quy định tại Điều 25, 26)

- Nhiệm vụ chi của Bộ Công an do ngân sách Trung ương đảm bảo, gồm:

+ Trang bị phương tiện, thiết bị, công cụ hỗ trợ cho lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở;

+ Công tác huấn luyện, bồi dưỡng, diễn tập, hội thi cho lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở do Bộ Công an tổ chức;

+ Sơ kết, tổng kết, tổ chức phong trào thi đua, khen thưởng đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở do Bộ Công an tổ chức.

- Nhiệm vụ chi của địa phương do ngân sách địa phương bảo đảm, gồm:

+ Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa phương tiện, thiết bị; công tác tập huấn, diễn tập, hội thi do địa phương tổ chức; bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở;

+ Trang bị trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở;

+ Thực hiện chi các nội dung quy định tại chế độ bồi dưỡng và chế độ chính sách khi bị ốm đau, tai nạn, chết, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ;

+ Sơ kết, tổng kết, tổ chức phong trào thi đua, khen thưởng đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở do địa phương tổ chức;

+ Các khoản chi khác cho lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

+ UBND cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức chi cho lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

V. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO ĐỂ TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT

1. Ban hành các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật

- Chính phủ ban hành Nghị định Quy định chi tiết một số điều của Luật.

=> Hiện nay, Bộ Công an đã hoàn thiện bản dự thảo lần 1 và tổ chức lấy ý kiến về Nghị định này, trong đó quy định cụ thể việc trang bị, chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở, như:

(1) Trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

(2) Trang bị phương tiện, thiết bị cho lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

(3) Điều kiện, mức hỗ trợ, trình tự, thủ tục và các cơ quan có trách nhiệm bảo đảm kinh phí để chi trả chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ.

(4) Điều kiện, mức hưởng, trình tự, thủ tục và cơ quan có trách nhiệm bảo đảm kinh phí để chi trả chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ.

- Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư Quy định chi tiết một số điều của Luật.

=> Hiện nay, Bộ Công an cũng đã hoàn thiện và đang tổ chức lấy ý kiến dự thảo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an về nội dung này, nội dung cơ bản của dự thảo Thông tư quy định về:

(1) Hồ sơ, trình tự, thủ tục tuyển chọn Tổ viên Tổ bảo vệ ANTT.

(2) Trình tự, thủ tục thành lập Tổ bảo vệ ANTT, công nhận thành viên Tổ bảo vệ ANTT.

(3) Trình tự, thủ tục điều chỉnh số lượng thành viên, số lượng Tổ bảo vệ ANTT, cho thôi tham gia lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

(4) Huấn luyện, bồi dưỡng, diễn tập, hội thi đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

(5) Cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi, quản lý, sử dụng biển hiệu, giấy chứng nhận của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

(6) Trang bị công cụ hỗ trợ cho lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở.

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản (Nghị quyết ban hành Đề án), để quy định về: (1) Mức chi cho lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở; (2) Tiêu chí thành lập “Tổ bảo vệ ANTT” và tiêu chí về số lượng thành viên “Tổ bảo vệ ANTT”; (3) Mức tiền hỗ trợ thường xuyên hằng tháng; tiền đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện; bảo hiểm y tế; (4) Mức tiền bồi dưỡng khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, ngày nghỉ, ngày lễ, khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động; (5) Mức bồi dưỡng ngày công lao động tăng thêm khi làm nhiệm vụ tại những nơi thuộc khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc tại đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng được hưởng mức tiền bồi dưỡng ngày công lao động tăng thêm.

2. Trách nhiệm của UBND các cấp

- **UBND cấp tỉnh ban hành văn bản**, đề quy định về: Số lượng “Tổ bảo vệ ANTT” cần thành lập; số lượng thành viên “Tổ bảo vệ ANTT” tại thôn, tổ dân phố thuộc phạm vi quản lý đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- **Chủ tịch UBND cấp xã** quyết định thành lập “Tổ bảo vệ ANTT” và từng thành viên của “Tổ bảo vệ ANTT”.

3. Ngày 22/3/2024, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 68/KH-UBND về triển khai thi hành Luật Lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, với 08 nhiệm vụ trọng tâm:

(1) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

(2) Biên soạn, in ấn, cấp phát tài liệu phục vụ việc phổ biến, thực hiện Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

(3) Tổ chức tập huấn chuyên sâu, bồi dưỡng nghiệp vụ về Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành cho cán bộ, chiến sĩ; cán bộ, lãnh đạo cơ quan, tổ chức liên quan.

(4) Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật.

(5) Tham gia xây dựng, triển khai thi hành các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (*Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an*).

(6) Đề xuất phương án kiện toàn thống nhất tổ chức lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở và các điều kiện đảm bảo (kinh phí, cơ sở, vật chất...).

(7) Tổ chức kiểm tra việc thi hành Luật.

(8) Kinh phí phục vụ triển khai thực hiện Luật./.
